**THÔNG BÁO**

**Về việc mời chào giá: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất chuyên khoa Nội tim mạch, Ngoại tim mạch, Tim mạch can thiệp, Tim bẩm sinh - cấu trúc, Chẩn đoán hình ảnh sử dụng 12 tháng cho Bệnh viện Đà Nẵng**

**Kính gửi:** Các công ty, các nhà cung cấp.

Căn cứ Quyết định số 479/QĐ-BVĐN, ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Bệnh viện Đà Nẵng về việc phê duyệt mua sắm vật tư y tế, hóa chất chuyên khoa Nội tim mạch, Ngoại tim mạch, Tim mạch can thiệp, Tim bẩm sinh - cấu trúc, Chẩn đoán hình ảnh sử dụng 12 tháng cho Bệnh viện Đà Nẵng.

Để có cơ sở xây dựng giá gói thầu cho dự toán mua sắm đã được phê duyệt, kính đề nghị các đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ quan tâm và có khả năng đáp ứng gửi hồ sơ về Bệnh viện Đà Nẵng (chi tiết theo phụ lục đính kèm), thông tin chi tiết đơn vị nhận báo giá như sau:

- Đơn vị nhận báo giá: Phòng Vật tư - TBYT, Bệnh viện Đà Nẵng. Địa chỉ: Số 124 đường Hải Phòng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- Thời gian nhận báo giá: Từ ngày phát hành thông báo chào giá đến trước 9h00 ngày 29/6/2023 (bao gồm thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ).

- Số điện thoại liên hệ: 0236.3885118 vào giờ hành chính trừ thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ.

- Hồ sơ chào giá phải được bỏ vào phong bì, niêm phong kín, bên ngoài ghi rõ: Nội dung tham gia chào giá theo thông báo số 1237/TB-BVĐN, ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Bệnh viện Đà Nẵng. Hồ sơ gồm:

+ Thư chào giá (theo mẫu đính kèm);

+ Đề nghị các công ty, đơn vị gửi file Excel báo giá theo mẫu đính kèm về địa chỉ: [phongthaubvdn@gmail.com](mailto:phongthaubvdn@gmail.com). ĐT: 0905.741.989 - Mr Hùng;

+ Văn bản chứng minh công ty có chức năng trong việc chào giá tương ứng.

**PHỤ LỤC 01**

**Danh mục vật tư y tế đề nghị chào giá**

(đính kèm thông báo số 1237/TB-BVĐN, ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Bệnh viện Đà Nẵng)

| **STT** | **Tên VTYT** | **ĐVT** | **Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)** | **Số lượng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Ống thông thăm dò điện sinh lý tim loại 10 điện cực | Cái | Catheter chẩn đoán 10 điện cực với nhiều kiểu cong khác nhau. Kích thước tối đa 5F.  - Thân dạng bện.  - Bề rộng điện cực ≤ 1mm. Đầu điện cực ≤ 2mm.  - Chiều dài tối đa ≤120cm - Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 10 |
| 2 | Cáp nối với ống thông thăm dò điện sinh lý tim loại 10 điện cực | Cái | Tương thích với các loại catheter chẩn đoán 10 cực Đầu nối chân cắm điện cực được bao phủ 2 mm. Chân cắm mạ vàng 24K. Chiều dài tối đa ≥ 210 cm Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 2 |
| 3 | Ống thông thăm dò điện sinh lý tim loại 10 điện cực, lái hướng | Cái | Ống thông chẩn đoán điều khiển được độ cong 10 điện cực, độ cong trung bình, Kích thước tối thiểu 4F, tối đa 6F; tay cầm điều khiển trợ lực và tự động khóa độ cong, phần đầu catheter mềm, không bện giúp giảm nguy cơ thủng tim, dài ≥115 cm. | 55 |
| 4 | Ống thông thăm dò điện sinh lý tim loại 20 điện cực, lái hướng | Cái | Catheter chẩn đoán 20 điện cực, tay cầm trợ lực lái hướng. - Kích thước: 7F.  - Đầu catheter mềm, không bện.  - Bề rộng điện cực ≤ 1mm. Điện cực đầu catheter ≤ 2mm - Chiều dài tối đa ≥ 115 cm - Có chứng nhận CE hoặc FDA | 10 |
| 5 | Cáp nối với ống thông thăm dò điện sinh lý tim loại 10 hoặc 20 điện cực, lái hướng | Cái | Tương thích với các loại catheter chẩn đoán 10 cực hoặc 20 cực lái hướng Đầu nối chân cắm điện cực được bao phủ 2mm. Chân cắm mạ vàng 24K. Chiều dài tối đa ≥ 210cm. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA | 19 |
| 6 | Ống thông thăm dò điện sinh lý tim loại 04 điện cực | Cái | Catheter chẩn đoán 4 điện cực với nhiều đầu cong khác nhau. Kích thước tối thiểu 4F, tối đa 6F. Chiều dài tối thiểu ≥120cm. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA | 150 |
| 7 | Cáp nối với ống thông thăm dò điện sinh lý tim loại 04 điện cực | Cái | Tương thích với các loại catheter chẩn đoán 4 cực Đầu nối chân cắm điện cực được bao phủ 2mm. Chân cắm mạ vàng 24K.  Chiều dài tối thiểu ≤150 cm Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA | 30 |
| 8 | Máy tạo nhịp 1 buồng | Bộ | - Tương thích chụp MRI toàn thân  - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay. - Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực. - Trọng lượng ≤19g, thể tích ≤9.7 cc Bao gồm:   + Thân máy tạo nhịp : 01 cái + Dây điện cực tạo nhịp : 01 cái  + Dụng cụ mở đường (mạch máu) (01 cái/ bộ) | 10 |
| 9 | Máy tạo nhịp 1 buồng | Bộ | - Máy tạo nhịp 1 buồng, nhịp cố định, tương thích MRI toàn thân. Chương trình dò xung tự động và nhận cảm. Ghi lại ≥4 cơn điện tim tối đa 10s mỗi cơn, và 75% tiền sử cơn. Khối lượng ≤10 cc, dày ≤6.5mm, nhịp cơ bản ≥ 200 bpm. Thời gian hoạt động > 16 năm - Dây điện cực lưỡng cực, tương thích MRI, dùng ở thất phải, dài ≥ 60 cm, với thân dây có đường kính ≤5,6 F. | 20 |
| 10 | Máy tạo nhịp có phá rung cấy vào cơ thể | Bộ | • Tạo nhịp và khử rung tim, 1 buồng, chuẩn DF4/DF1. • Cho phép cài đặt vùng phân biệt nhịp nhanh trên thất ≤ 240ms trong vùng phát hiện rung thất. • Thời gian sạc trung bình khi bắt đầu đời sống máy ≤ 8.4 giây. • Lập trình được hai kiểu âm cảnh báo quản lý lâm sàng. • Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T không giới hạn vùng chụp • Tự động chuyển đổi tạo nhịp vượt tần số trước và trong khi sạc tụ. • Thiết kế giảm áp lực lên da bệnh nhân ≥ 25% • Cho phép 2 lựa chọn lập trình cực tính nhận cảm thất phải • Có chức năng gợi ý các thông số giúp lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân Bao gồm: Dây điện cực sốc: 1 cái Ống thông dẫn đường/kim chọc: 1 cái | 5 |
| 11 | Máy tạo nhịp 2 buồng | Bộ | • Tạo nhịp tim, 2 buồng có đáp ứng nhịp • Thể tích máy ≤ 13,1cc, trọng lượng ≤ 31,3 gram • Kích thước máy chiều cao x chiều rộng ≤ 45.4 mm x 52.3 mm • Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp lên tới 4 lần ngưỡng tạo nhịp • Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T không giới hạn vùng chụp • Có chức năng khuyến khích nhịp thất nội tại • Có chức năng gợi ý các thông số giúp lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân Bao gồm: Máy chính Dây điện cực tạo nhịp: 2 cái Ống thông dẫn đường/ kim chọc: 2 cái | 100 |
| 12 | Máy tạo nhịp 3 buồng tái đồng bộ cơ tim | Bộ | • Tạo nhịp tim, tái đồng bộ tim 3 buồng. • Điện cực thất trái 2 cực, chuẩn IS-1 hoặc 4 cực, chuẩn IS-4, có 2 cực cách nhau ≤ 1.3mm giúp giảm kích thích thần kinh hoành.  • Cho phép lập trình ≥ 16 vector tạo nhịp thất trái • Điện cực thất trái bốn cực cố định chủ động dạng xoắn vào thành mạch. • Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T không giới hạn vùng chụp. • Cho phép truyền dữ liệu không dây thông qua kết nối Bluetooth • Tính năng cho phép theo dõi tình trạng dịch. • Tự động cung cấp thông tin từ tất cả các vectơ tạo nhịp thất trái giúp lựa chọn liệu pháp tốt nhất cho bệnh nhân. • Có chức năng gợi ý các thông số giúp lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân Dây điện cực tạo nhịp: 3 cái Ống thông dẫn đường/ kim chọc: 5 cái Bóng chụp tĩnh mạch: 1 cái Dao cắt ống thông: 1 cái | 7 |
| 13 | Máy tạo nhịp 1 buồng | Bộ | • Tạo nhịp tim, 1 buồng, đáp ứng nhịp. • Kích thước máy chiều cao x chiều rộng ≤ 40.2 mm x 42.9 mm • Thể tích máy ≤ 9.7 cc, trọng lượng ≤ 21.5 gram • Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp lên tới 4 lần ngưỡng tạo nhịp  • Có chức năng gợi ý các thông số lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân • Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T không giới hạn vùng chụp Bao gồm: Máy chính  Dây điện cực tạo nhịp: 1 cái Ống thông dẫn đường/ kim chọc: 1 cái | 70 |
| 14 | Dây kết nối ống thông dùng cho bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF | Cái | Kết nối catheter điều trị rối loạn nhịp với đường kính 7F, cong ≥ 270 độ. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA | 18 |
| 15 | Ống thông dung cho bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF | Cái | Catheter điều trị rối loạn nhịp với đường kính 7F, cong ≥ 270 độ, chiều dài ≤ 110 cm. Có chứng nhận CE hoặc FDA | 90 |
| 16 | Dụng cụ mở đường vào mạch máu, có van cầm máu | Cái | Dụng cụ mở đường vào mạch máu, có van cầm máu - Kích thước từ ≤ 4F đến ≥ 9F (tối thiểu có các cỡ 6F,8F) - Chiều dài ≥ 12cm - Đường kính dây dẫn đường tối đa: 0.038" Có chứng nhận FDA hoặc CE | 700 |
| 17 | Dụng cụ mở đường vào mạch máu, có van cầm máu loại dài | Cái | Dụng cụ mở đường vào mạch máu loại dài, có van cầm máu - Kích thước ≥ 8F - Chiều dài tối thiểu ≤ 63cm - Dây dẫn đường dài ≥180 cm. Đường kính dây dẫn đường tối đa 0.032"  - Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 20 |
| 18 | Bộ lọc máu hoàn hồi | Bộ | Bộ lọc máu hoàn hồi gồm: Bầu chứa ly tâm các cỡ (kích cỡ bầu chứa 50-60ml; 120-130ml; 170-180ml và 220-230ml); Bình thu hồi máu; Vật tư tiêu hao đồng bộ kèm theo. Vật tư tương thích với máy lọc máu hoàn hồi | 18 |
| 19 | Bộ ống mẫu cho đo độ đông máu | Cái | Bộ ống mẫu cho máy đo độ đông máu nhằm phát hiện Heparin với các mẫu máu tươi hoàn toàn trong phẫu thuật tim mạch, phẫu thuật mạch máu và tạo hình mạch vành (PTCA) | 1.000 |
| 20 | Bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim kèm dây dẫn, hạng cân trên 15-20 kg | Bộ | Phổi nhân tạo có phủ chất tương thích sinh học chống bám dính tiểu cầu và giảm các phản ứng huyết thanh, gồm các cỡ cho bệnh nhân trên 15-20kg. 1. Diện tích màng lọc: khoảng 1,4m2-2,5m2 2. Lưu lượng máu tối đa: khoảng 4,0L/phút-8,0L/phút 3. Thể tích dịch mồi tĩnh (oxygenator và phần trao đổi nhiệt): khoảng dưới 300ml 4.Dung tích bình dự trữ: khoảng 3000ml-4500ml 5. Thể tích tối thiểu của bình dự trữ đảm bảo để chạy máy tim phổi: khoảng 70ml-200ml -Kèm theo bộ dây dẫn chạy máy phù hợp với phổi và với từng hạng cân. Các đoạn dây qua đầu bơm bằng Silicone, các đoạn khác là PVC có tráng Silicone tương thích sinh học cao chống tan máu. Bao gồm: dây Silicone, PVC, các cút nối và phụ kiện, có cannulae hút tích hợp sẵn với dây, được chia thành các gói phù hợp yêu cầu sử dụng | 150 |
| 21 | Bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim tích hợp phin lọc động mạch kèm dây dẫn | Bộ | 1.Phổi  Phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch, có phủ chất tương thích sinh học chống bám dính tiểu cầu và giảm các phản ứng huyết thanh, gồm các cỡ cho bệnh nhân trên 15-20kg.  1. Phin lọc động mạch cỡ dưới 40micron. 2. Diện tích màng lọc: khoảng 1,4m2-2,5m2 3. Lưu lượng máu tối đa: khoảng 4,0L/phút-8,0L/phút 4. Thể tích dịch mồi tĩnh (oxygenator và phần trao đổi nhiệt): khoảng dưới 300ml 5.Dung tích bình dự trữ: khoảng 3000ml-4500ml 6. Thể tích tối thiểu của bình dự trữ đảm bảo để chạy máy tim phổi: khoảng 70ml-200ml 2.Dây dẫn: Gồm bộ dây dẫn chạy máy phù hợp với phổi và với từng hạng cân. Các đoạn dây qua đầu bơm bằng Silicone, các đoạn khác là PVC có tráng Silicone tương thích sinh học cao chống tan máu Bao gồm các dụng cụ hỗ trợ gây mê chạy máy tim phổi: trống đo áp lực, các dây đo áp lực, nối với máy, bệnh nhân, máy gây mê. | 100 |
| 22 | Bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim kèm dây dẫn, hạng cân dưới 15-20 kg | Bộ | 1.Phổi  Phổi nhân tạo có phủ chất tương thích sinh học chống bám dính tiểu cầu và giảm các phản ứng huyết thanh, gồm các cỡ cho bệnh nhân dưới 15-20kg.  1. Diện tích màng lọc: khoảng 0,5m2-1,0m2 2. Lưu lượng máu tối đa: khoảng 1,5L/phút-2,0L/phút 3. Thể tích dịch mồi tĩnh (oxygenator và phần trao đổi nhiệt): khoảng dưới 50ml 4.Dung tích bình dự trữ: khoảng 1000ml-1500ml 5. Thể tích tối thiểu của bình dự trữ đảm bảo để chạy máy tim phổi: khoảng 15ml-25ml 2.Dây dẫn: Gồm bộ dây dẫn chạy máy phù hợp với phổi và với từng hạng cân. Các đoạn dây qua đầu bơm bằng Silicone, các đoạn khác là PVC có tráng Silicone tương thích sinh học cao chống tan máu Bao gồm các dụng cụ hỗ trợ gây mê chạy máy tim phổi: trống đo áp lực, các dây đo áp lực, nối với máy, bệnh nhân, máy gây mê. | 15 |
| 23 | Cannula động mạch đầu thẳng | Cái | Cannulae động mạch đầu thẳng các cỡ từ 10 Fr - 24Fr với co nối 1/4 inch hoặc 3/8 inch, dài 15-20 cm | 60 |
| 24 | Cannula động mạch người lớn các cỡ | Cái | Cannulae động mạch mũi thẳng, hoặc cong, có lò xo xoắn tăng cường, dài 8-12 inches, các cỡ | 20 |
| 25 | Cannula gốc động mạch chủ | Cái | Cannulae truyền dung dịch liệt tim xuôi dòng gốc động mạch chủ, các cỡ từ 5Fr-11Fr, có đường thông khí riêng biệt, loại đầu tiêu chuẩn và kim chọc mạch từ thép không gỉ, dài 4.5-6.5 inches (11cm-16cm). | 40 |
| 26 | Cannula hút tim trái các cỡ | Cái | Cannulae hút tim trái các cỡ từ 10-18Fr, với đầu có nhiều lỗ thông, dài khoảng 30cm-45cm. | 15 |
| 27 | Cannula liệt tim đặt vào lỗ động mạch vành | Cái | Cannulae truyền dịch liệt tim qua lỗ động mạch vành các cỡ từ 3,0mm-4,5mm, đầu gấp 90-140 độ, dài 130-150mm, thân cứng bằng thép không rỉ | 30 |
| 28 | Cannula mềm hút máu trong tim | Cái | Ống hút mềm trực tiếp trong hoặc ngoài tim các cỡ từ 16Fr-20Fr, đầu nối 1/4 inch, dài khoảng 30-40cm. Thiết kế thân cannulae mềm giúp dể dàng hút và không làm tổn thương mô. | 20 |
| 29 | Cannula tĩnh mạch đùi đa tầng | Cái | Cannulae tĩnh mạch đùi dùng trong phẫu thuật tim ít xâm lấn kèm bộ kít can thiệp qua da, các số từ 19-25 Fr, co nối 3/8 hoặc 1/2, dài 60-80 cm, thân được thiết kế chống xoắn | 10 |
| 30 | Cannula tĩnh mạch đùi một mảnh | Cái | Cannulae động mạch đùi hoặc tĩnh mạch cảnh kèm bộ kít can thiệp qua da, các cỡ 15-25 Fr, đầu nối 3/8 inch, dài 30-40cm, thân có thiết kế linh hoạt chống xoắn | 10 |
| 31 | Cannula tĩnh mạch hai tầng với vòng xoắn kim loại tăng cường các cỡ | Cái | Cannulae tĩnh mạch hai tầng có vòng xoắn kim loại tăng cường chống xoắn. Các cỡ khoảng từ 28/36 Fr, 32/40 Fr, 34/46 Fr, 36/46 Fr, đến 36/ 50 Fr. Đầu ra kết nối cỡ 3/8 hoặc 1/2 inch. Dài khoảng 35-45cm | 35 |
| 32 | Cannula tĩnh mạch một tầng | Cái | Cannulae tĩnh mạch 1 tầng mũi cong, đầu kim loại xiên góc có lỗ thông và thân chống xoắn, các cỡ 12-31Fr, co nối 1/4 hoặc 3/8, dài 30-40cm | 50 |
| 33 | Cannula truyền dịch liệt tim nội soi người lớn cỡ 12Ga, 14Ga | cái | Cannulae truyền dịch liệt tim gốc động mạch chủ dùng trong mổ tim phẫu trường nhỏ có hỗ trợ nội soi, các cỡ 12Ga-14Ga (7Fr-9Fr), dài 30-35cm | 10 |
| 34 | Cannula truyền dung dịch liệt tim ngược dòng | Cái | Cannulae truyền dịch liệt tim ngược dòng có bóng silicone (hoặc tương đương) điều chỉnh được, các cỡ. Mỗi cannulae đều có dây dẫn làm bằng thép không gỉ đi kèm, dài khoảng 30-35cm | 10 |
| 35 | Chỉ khâu không tiêu tổng hợp đa sợi 2/0 | Sợi | Chỉ không tan tổng hợp đa sợi Polyester số 2/0 màu xanh, sợi bện phủ silicone (hoặc tương đương), sợi chỉ dài khoảng 75cm-90cm. Gồm 2 kim cong 1/2 vòng tròn, kim tròn kích thước khoảng 22mm-26mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA | 800 |
| 36 | Chỉ khâu không tiêu tổng hợp đa sợi, loại 2 kim cong 2/0 | Sợi | Chỉ khâu van hai lá không tan tổng hợp đa sợi Polyester số 2/0, đóng gói thành tép gồm 8-10 sợi với hai màu xanh và trắng, sợi bện phủ silicone (hoặc tương đương), sợi chỉ dài khoảng 75cm-90cm. Gồm 2 kim cong 1/2 vòng tròn, kim tròn kích thước khoảng 22mm-26mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA | 1.200 |
| 37 | Chỉ khâu không tiêu tổng hợp đa sợi, loại 2 kim cong 2/0 | Sợi | Chỉ khâu van chủ không tan tổng hợp đa sợi Polyester số 2/0, đóng gói thành tép gồm 8-10 sợi với hai màu xanh và trắng, sợi bện phủ silicone (hoặc tương đương), sợi chỉ dài khoảng 75cm-90cm. Gồm 2 kim cong 1/2 vòng tròn, kim tròn kích thước khoảng 17mm-20mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA | 720 |
| 38 | Chỉ khâu không tiêu tổng hợp đa sợi, loại 2 kim cong 2/0 | Sợi | Chỉ khâu van chủ không tan tổng hợp đa sợi Polyester số 2/0, đóng gói thành tép gồm 8-10 sợi với hai màu xanh và trắng, sợi bện phủ silicone (hoặc tương đương), sợi chỉ dài khoảng 75cm-90cm. Gồm 2 kim cong 1/2 vòng tròn, kim tròn kích thước khoảng 17mm-20mm. Kèm miếng đệm PTFE, kích thước khoảng từ 3x3mm đến 7x3mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA | 480 |
| 39 | Chỉ khâu không tiêu tổng hợp đa sợi, loại 2 kim tròn 3/0 | Sợi | Chỉ không tan tổng hợp đa sợi Polyester số 3/0 màu xanh, sợi bện phủ silicone (hoặc tương đương), sợi chỉ dài khoảng 75cm-90cm. Gồm 2 kim cong 1/2 hoặc 3/8 vòng tròn, kim tròn kích thước khoảng 17mm-20mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA | 360 |
| 40 | Chỉ khâu không tiêu tổng hợp đa sợi, loại 2 kim trong 2/0 | Sợi | Chỉ khâu van hai lá không tan tổng hợp đa sợi Polyester số 2/0, đóng gói thành tép gồm 8-10 sợi với hai màu xanh và trắng, sợi bện phủ silicone (hoặc tương đương), sợi chỉ dài khoảng 75cm-90cm. Gồm 2 kim cong 1/2 vòng tròn, kim tròn kích thước khoảng 22mm-26mm. Kèm miếng đệm PTFE kích thước khoảng từ 6x3mm đến 8x3mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA | 480 |
| 41 | Chỉ khâu liền kim không tiêu tổng hợp đơn sợi, loại 2 kim tròn 3/0 | Sợi | Chỉ không tan, đơn sợi, tổng hợp Polypropylene, màu xanh, số 3/0, dài 90cm. Gồm 2 kim tròn, kim 1/2 vòng tròn, kích thước kim 25-27mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA | 800 |
| 42 | Chỉ khâu liền kim không tiêu tổng hợp đơn sợi, loại 2 kim tròn 4/0 | Sợi | Chỉ không tan, đơn sợi, tổng hợp Polypropylene, màu xanh, số 4/0, dài 90cm. Gồm 2 kim tròn, kim 1/2 vòng tròn, kích thước kim 20-22mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA | 2.400 |
| 43 | Chỉ khâu liền kim không tiêu tổng hợp đơn sợi, loại 2 kim tròn 5/0 | Sợi | Chỉ không tan, đơn sợi, tổng hợp Polypropylene, màu xanh, số 5/0, dài 75cm- 90cm. Gồm 2 kim tròn, kim 1/2 hoặc 3/8 vòng tròn, kích thước kim 15-17mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA | 1.800 |
| 44 | Chỉ khâu liền kim không tiêu tổng hợp đơn sợi, loại 2 kim tròn 5/0 | Sợi | Chỉ không tan, đơn sợi, tổng hợp Polypropylene, màu xanh, số 5/0, dài 75cm- 90cm. Gồm 2 kim tròn, kim 1/2 hoặc 3/8 vòng tròn, kích thước kim 12-14mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA | 720 |
| 45 | Chỉ khâu liền kim không tiêu tổng hợp đơn sợi, loại 2 kim tròn 6/0 | Sợi | Chỉ không tan, đơn sợi, tổng hợp Polypropylene, màu xanh, số 6/0, dài 75cm. Gồm 2 kim tròn, kim 3/8 vòng tròn, kích thước kim 9-11mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA | 450 |
| 46 | Chỉ khâu liền kim không tiêu tổng hợp đơn sợi, loại 2 kim tròn 7/0 | Sợi | Chỉ không tan, đơn sợi, tổng hợp Polypropylene, màu xanh, số 7/0, dài 60cm-75cm. Gồm 2 kim tròn, kim 3/8 vòng tròn, kích thước kim 8-10mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA | 540 |
| 47 | Chỉ khâu liền kim không tiêu tổng hợp đơn sợi, loại 2 kim tròn 8/0 | Sợi | Chỉ không tan, đơn sợi, tổng hợp Polypropylene, màu xanh, số 8/0, dài 45cm-60cm. Gồm 2 kim tròn, kim 3/8 vòng tròn, kích thước kim 6-7mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA | 180 |
| 48 | Chỉ khâu liền kim, loại 2 đầu kim 2/0, 3/0 | Sợi | Chỉ chất liệu polytetrafluoroethylene (PTFE). Chiều dài chỉ khoảng từ 70-90cm. Kim vòng 3/8 hoặc 1/2, gồm 2 đầu kim. Chiều dài kim từ 15mm - 20mm. Chỉ các số 3/O và 2/0. | 120 |
| 49 | Chỉ thép điện cực | Sợi | Chỉ thép điện cực số 3/0, dài 60-75cm, áo bao Polyethylene (hoặc tương đương) màu xanh hoặc trắng. Có 01 đầu kim 17-20mm, kim 1/2 vòng tròn, kim tròn phủ silicone. Và 01 đầu kim thẳng 60-70mm, kim tam giác | 504 |
| 50 | Chỉ thép khâu xương ức số 2 | Sợi | Chỉ thép khâu xương ức số 2, chất liệu 316L, dài 45-50cm. Kim tròn cong 1/2 vòng tròn, dài 37-40mm. Đầu kim cắt hoặc tam giác | 100 |
| 51 | Chỉ thép khâu xương ức số 5 | Sợi | Chỉ thép khâu xương ức số 5, chất liệu 316L, dài 45-50cm. Kim tròn cong 1/2 vòng tròn, dài 48-55mm. Đầu kim cắt hoặc tam giác. | 1.000 |
| 52 | Cút nối đường tĩnh mạch dành cho thiết bị đo SvO2 các cỡ | Cái | Cút nối đường tĩnh mạch dành cho máy đo SvO2 các cỡ 1/2", 3/8" và 1/4". Vật tư tương thích với máy tim phổi nhân tạo | 240 |
| 53 | Dụng cụ đục động mạch chủ | Cái | Dụng cụ đục lỗ động mạch chủ, độ dài tiêu chuẩn, đầu cắt hình nón đường kính các cỡ từ 3,5mm-4,5mm | 12 |
| 54 | Dung dịch bảo quản tạng | Túi | Dùng để bảo quản tạng trong quá trình ghép tạng (thận, gan, tuyến tuỵ, tim) và sử dụng phẫu thuật tim | 150 |
| 55 | Mạch máu nhân tạo loại chữ Y | Cái | Mạch máu nhân tạo chữ Y, chất liệu Polyester, được ngâm tẩm với collagen/Gelatin, các cỡ: 14x7mm, 16x8mm, 18x9mm | 40 |
| 56 | Mạch máu nhân tạo loại thẳng dài 20-25 cm | Cái | Mạch máu nhân tạo thẳng, chất liệu polytetrafluoroethylene (ePTFE), dài khoảng 20-25cm, không có vòng xoắn, cỡ 6mm | 5 |
| 57 | Mạch máu nhân tạo loại thẳng dài 25-40 cm | Cái | Mạch máu nhân tạo loại thẳng, chất liệu Polyester, được ngâm tẩm với collagen/Gelatin, chiều dài khoảng 25-40cm, các cỡ: 24mm, 26mm, 28mm | 20 |
| 58 | Mạch máu nhân tạo loại thẳng dài 45-55 cm | Cái | Mạch máu nhân tạo thẳng, chất liệu polytetrafluoroethylene (ePTFE), dài khoảng 45-55cm, có vòng xoắn, các cỡ: 7mm, 8 mm | 12 |
| 59 | Mạch máu nhân tạo loại thẳng dài 75-85 cm | Cái | Mạch máu nhân tạo thẳng, chất liệu polytetrafluoroethylene (ePTFE), dài khoảng 75-85cm, không có vòng xoắn, các cỡ: 7mm, 8 mm | 20 |
| 60 | Miếng banh bọc phẫu trường dùng trong phẫu thuật tim phẫu trường nhỏ | Cái | Miếng banh bọc phẫu trường làm bằng Silicone (hoặc tương đương) sử dụng trong phẫu thuật tim ít xâm lấn (mổ tim nội soi) các cỡ, tương ứng với đường rạch kích thước từ 5-10cm | 20 |
| 61 | Miếng đệm mạch máu | Miếng | Miếng đệm mạch máu cấu tạo bằng chất liệu PTFE kích thước khoảng từ 12cm x 12cm đến 15 cm x 15 cm, độ dày khoảng 1,6mm-1,7mm. | 20 |
| 62 | Ống thông lấy huyết khối | Cái | Catheter lấy huyết khối các cỡ 3F-5F. Dài khoảng 70-90cm. Catheter được tích hợp thước hiển thị. Thân làm từ vật liệu Polyether block amide (hoặc tương đương) chắc chắn, độ bền cao và có tính cản quang. Bóng được làm từ chất liệu cao cấp giảm tối đa nguy cơ vỡ bóng và tối ưu loại bỏ huyết khối. | 170 |
| 63 | Ống van động mạch chủ cơ học cỡ 21-29 | Cái | Ống ghép mạch máu kèm van động mạch chủ cơ học các cỡ từ 21 đến 29.  Ống ghép động mạch chủ lên có cấu trúc mô phỏng cấu tạo hình học xoang valsalva. Van động mạch chủ cơ học có thể xoay, được phủ chất tương thích sinh học. | 5 |
| 64 | Quả lọc máu | Bộ | Quả lọc máu lọc nước và một số yếu tố khác (ure, creatinine, …) các cỡ, có cấu tạo bởi màng polyethersulfone (hoặc tương đương), có tính tương thích sinh học cao. Quả lọc được đóng kèm dây dẫn đồng bộ và túi đựng chất thải dịch tích hợp. | 150 |
| 65 | Shunt trong lòng động mạch cảnh cỡ 8F-9F | Cái | Shunt động mạch cảnh các cỡ 8F-9F. - Chất liệu Polyurethane (hoặc tương đương) chống xoắn vặn. - Cổng chữ T giúp kiểm soát sự cố. - Các bóng chèn được mã hoá màu, có vạch đo độ sâu khi chèn bóng. Bóng chẹn động mạch cảnh trong có thiết kế kèm bóng an toàn. | 12 |
| 66 | Shunt trong lòng động mạch vành | Cái | Shunt mạch vành với thân mềm. Cấu tạo gồm 3 phần: shunt, dây buột và thẻ nhãn kích thước. Shunt và dây buột được làm từ chất liệu đánh dấu cản quang. Có các cỡ 1 - 3 mm. | 15 |
| 67 | Van động mạch cơ học cỡ 19-25 | Cái | Van động mạch chủ cơ học các cỡ từ 19 đến 25. - Góc mở lá van tới 85-90 độ. - Đầu vào dạng ống loe giúp quản lý dòng chảy, ngăn ngừa sự xâm lấn của mô (chống Pannus). - Độ chênh áp trung bình qua van thấp ≤ 10 mmHg. - Được FDA chứng nhận an toàn hơn với ít thuốc kháng đông hơn: INR 1.5-2.0 sau 3 tháng phác đồ chuẩn. | 10 |
| 68 | Van hai lá nhân tạo cơ học | Cái | Van hai lá nhân tạo cơ học được phủ chất tương thích sinh học các cỡ. Độ mở lá van 80-85º gia tăng dòng chảy theo lớp qua van và giảm chuyển động xoáy. | 20 |
| 69 | Van tim cơ học cỡ 25-33 | Cái | Van tim hai lá cơ học các cỡ từ 25-33. - Góc mở lá van tới 85-90 độ. - Đầu ra dạng loe giúp quản lý dòng chảy, ngăn ngừa sự xâm lấn của mô (chống Pannus). - Độ chênh áp trung bình qua van thấp < 5,0 mmHg. - Có thiết kế bảo vệ cánh van, chống kẹt van. | 15 |
| 70 | Van tim động mạch chủ sinh học | Cái | Van hai lá/động mạch chủ sinh học các cỡ. Được thiết kế, xử lý chống canxi hoá giúp đảm bảo độ bền cho van từ khoảng 15 năm trở lên. Giá đỡ giảm áp lực lên lá van. Ba lá van riêng lẻ được kết hợp để tối ưu hóa sự bám chặt và giảm sự căng thẳng trên lá van. | 40 |
| 71 | Van tim nhân tạo cơ học | Cái | Van động mạch chủ nhân tạo cơ học được phủ chất tương thích sinh học các cỡ, cấy ghép kiểu ngồi trên vòng van (Supra-annular hoặc Partially supra-annular). - Độ chênh áp trung bình qua van thấp một chữ số cả đối với van kích thước nhỏ 19mm.  - Độ mở lá van 80-85˚ gia tăng dòng chảy theo lớp qua van và giảm chuyển động xoáy. | 25 |
| 72 | Vòng van tim nhân tạo ba lá | Cái | Vòng van tim ba lá nhân tạo các cỡ. Thiết kế dạng vòng hở tránh ảnh hưởng lên vùng dẫn truyền, loại vòng cứng hoặc mềm. - Vòng van được phủ chất có tính cản quang | 40 |
| 73 | Vòng van tim nhân tạo hai lá | Cái | Vòng van tim hai lá nhân tạo các cỡ. Thiết kế dạng vòng van kín, loại cứng hoặc nửa cứng nửa mềm. Được thiết kế để phục hồi hình dạng tự nhiên của vòng van 2 lá, giúp giảm áp lực lên lá van và gia tăng độ bền. | 30 |
| 74 | Băng đóng lòng mạch quay | Cái | Băng đóng lòng mạch quay, phần thân trong suốt, chiều dài có thể thay đổi từ 18-26cm | 600 |
| 75 | Bộ dụng cụ lấy huyết khối trong lòng mạch máu | Bộ | \* Bộ hút huyết khối động mạch vành \* Kỹ thuật đầu tip hút huyết khối ở xa. có điểm đánh dấu cản quang ở đầu xa. \* Loại 6F tương thích với ống thông can thiệp có đường kính từ 6F trở lên. Loại 7F tương thích với ống thông can thiệp có đường kính từ 7F trở lên. \* Dung tích hút của bộ 6F là 60ml trong khoảng 45giây. Dung tích hút của bộ 7F là 60ml trong khoảng 22giây. \*Tổng chiều dài ≤ 145cm. \*Một bộ tiêu chuẩn gồm: 1 ống thông hút huyết khối 6F hoặc 7F; 1 dây thăm dò cứng; 1 ống tiêm 60ml; 2 giỏ lọc; 1 dây nối van khóa vòi 1 hướng. | 70 |
| 76 | Bộ dụng cụ lấy lưới lọc tĩnh mạch | Bộ | \* Bộ lấy lưới lọc chỉ dành cho lưới lọc có lối vào tĩnh mạch cảnh. \* Một bộ lấy lưới lọc bao gồm: một ống thông (catheter) kẹp, một hệ thống mở đường (dụng cụ nong và bộ dẫn đường vào lòng mạch), một kim chọc dò, và một dây dẫn J. | 10 |
| 77 | Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu | Bộ | \* Bộ dụng cụ mở đường vào mạch đùi. \* Chất liệu polythylene và polypropylene  \* Kích thước: Đủ các kích cỡ 4F, 5F, 6F, 7F, 8F. Chiều dài hơn hoặc bằng 10cm. Mỗi kích cỡ được thiết kế màu sắc khác nhau \* Dụng cụ kèm theo gồm: Van ngăn chặn máu rò rỉ, có bao để giúp cố định và giữ các dụng cụ trong bộ đúng chỗ, kim chọc mạch 18G x 7cm, khóa 3 ngã, dây dẫn làm bằng thép không rỉ hoặc tương đương có đầu cong hình J, đường kính ≤0.038”, dài ≤50cm. | 160 |
| 78 | Bộ dụng cụ mở đường vào động mạch | Bộ | \* Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu quay hoặc đùi. \* Đường kính: đủ các kích cỡ 6Fr; 7Fr; 8Fr; 9Fr; 10Fr \* Chiều dài hơn hoặc bằng 10cm. \* Gồm những thành phần sau: - Kim luồn chọc mạch cỡ 18G x 2";  - Dây dẫn nhỏ cỡ 0.035"" x 45cm;  - Bơm tiêm 2.5ml;  - Dụng cụ mở đường;  - Que nong. | 2.000 |
| 79 | Bộ phân phối dùng trong can thiệp tim mạch | Cái | \* Bộ phận kết nối dùng trong can thiệp tim mạch \* Chất liệu Polycarbonate. \* Đường kính trong lớn hơn hoặc bằng 0,093'' \* Có các loại 2,3,4 cổng. \* Đường dẫn trong suốt \* Chịu áp lực tối đa lên đến 500 PSI. \*Cần gạt của khóa xoay tương ứng với chiều đóng khóa (chữ OFF). | 1.500 |
| 80 | Bộ phân phối dùng trong can thiệp tim mạch | Bộ | \* Bộ phân phối dùng trong can thiệp tim mạch \* Chất liệu Polycarbonate  \* Có các loại 2,3 cổng. \* Đường dẫn trong suốt \* Chịu áp lực cao lên đến 600 PSI. \*Cần gạt của khóa xoay tương ứng với chiều đóng khóa (chữ OFF). | 1.000 |
| 81 | Bơm áp lực cao trong chụp buồng tim mạch | Bộ | \* Bộ bơm áp lực cao dùng trong tim mạch can thiệp, áp lực tối đa 30atm. \* Vật liệu: Polycarbonate hoặc tương đương \* Thể tích: 20ml \* Kèm theo bộ kit, gồm có: khoá chữ y dạng bấm, dây nối, kim luồn và dụng cụ để xoay, lái dây dẫn | 1.100 |
| 82 | Bơm áp lực dùng trong can thiệp tim mạch | Bộ | \* Bộ bơm áp lực cao dùng trong tim mạch can thiệp, áp lực tối đa từ 30atm đến 40 atm. \* Vật liệu: Polycarbonate. \* Thể tích: từ 25ml đến 30 ml \* Phụ kiện kèm theo: Van cầm máu dạng kết hợp vặn và bấm có đường kính lòng trong lớn từ10Fr cho những kỹ thuật khó, dụng cụ lái dây dẫn, cây đẩy | 400 |
| 83 | Bơm tiêm cản quang dùng trong can thiệp tim mạch | Cái | \*Bơm tiêm cản quang có đầu xoáy dùng trong can thiệp mạch máu \*Vật liệu: Polycarbonate. Chịu áp lực tốt  Dễ dàng nhận thấy dòng chảy và bọt khí bên trong \*Thể tích 1ml, 3ml, 10ml \*Có nhiều màu sắc khác nhau | 2.050 |
| 84 | Bóng cắt nong mạch vành | Cái | \*Bóng nong động mạch vành bán đàn hồi • Không bị trượt khi nong các tổn thương như phân nhánh, lỗ, vôi hóa \* Vật liệu: H3Nylon 12. \* Đánh dấu cản quang cả hai đầu bóng bằng \* Gắn ≥ 3 thành tố ni long linh hoạt dọc theo bên ngoài bóng. \* Đường kính bóng từ 2.0mm đến 4.0mm; độ dài bóng ≥13mm, áp lực thường ≥6 atm, áp lực vỡ bóng định mức ≥14 atm. | 50 |
| 85 | Bóng đối xung động mạch chủ | Bộ | \* Bóng đối xung động mạch chủ. \* Chất liệu: tương thích sinh học  \*Bao gồm: kim chọc, dây dẫn đường, bộ nong các kích cỡ, ống thông, ống chích, khóa ba ngõ. \*Đường kính ống thông 7.5Fr \*Có ba kích cỡ bóng tương ứng với chiều cao của người bệnh: - Loại 40cc dùng cho người có chiều cao từ 162cm - 183cm - Loại 34cc dùng cho người có chiều cao từ 152cm - 162cm - Loại 25cc dùng cho người có chiều cao < 152cm" \* Có bộ chuyển đổi kèm theo để tương thích với máy AutoCAT2 của bệnh viện \*Hoặc thông số kỹ thuật tương đương và tương thích với máy AutoCAT2 của bệnh viện | 10 |
| 86 | Bóng nong can thiệp mạch vành áp lực cao | Cái | \* Bóng nong mạch vành áp lực cao.  \* Vật liệu: Polymer bán tinh thể hoặc tương đương. Phủ ái nước, kị nước đan xen chống trơn trượt khi nong tổn thương. \* Bóng: có ≥3 nếp gấp \* Có 02 điểm đánh dấu cản quang. \* Kích thước:  - Đường kính: có đầy đủ các kích thước: 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.5, 5.0 mm  - Chiều dài: có đầy đủ các kích thước: 8, 12, 15, 20, 30 mm.  \* Áp lực bình thường 14 atm, áp lực nổ bóng định mức ≥ 18 atm \*Chiều dài thân hữu dụng bóng ≤ 145 cm, Đường kính hệ thống bóng ≤ 0.018” \* Tương thích với ống thông can thiệp 5F và dây dẫn đường kính 0,014''. \*Tiêu chuẩn: FDA và/hoặc CE | 230 |
| 87 | Bóng nong động mạch vành | Cái | \* Bóng nong động mạch vành bán đàn hồi.  \* Vật liệu: Fulcrum \*Bóng được phủ lớp ái nước \* Thiết diện đầu vào tổn thương < 0.017", thiết diện vượt qua tổn thương nhỏ, tối thiểu 0.020 \* Kích thước bóng: đường kính đầy đủ các kích thước từ 1.25mm đến 4.0mm, Chiều dài đầy đủ các kích thước từ 6mm-30mm | 100 |
| 88 | Bóng nong động mạch vành áp lực cao | Cái | \* Bóng nong mạch vành áp lực cao.  \* Chất liệu Nylon. \* Bóng có ≥ 3 nếp gấp. có 2 lớp phủ ái nước tăng khả năng trượt \* Có 02 điểm đánh dấu cản quang. \*Kích thước: - Đường kính: có đầy đủ các kích thước từ 2.0mmđến 4.5 mm  - Chiều dài: có đầy đủ các kích thước từ 8 mmđến 29mm  \* Kích thước thân mang bóng ≤ 0.016" hoặc ≤ 0.021'' tuỳ vào đường kính bóng. | 120 |
| 89 | Bóng nong động mạch vành áp lực thường | Cái | \* Bóng nong mạch vành loại bán đàn hồi \* Vật liệu: Polyether block amide hoặc tương đương \*Bóng được phủ lớp ái nước \* Có 01 hoặc 02 điểm đánh dấu cản quang tuỳ kích thước \* Kích thước:  Đường kính: có đầy đủ các kích thước: 1.0, 1.3, 1.5, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0mm Chiều dài: có đầy đủ các kích thước: 5, 10, 12, 15, 20mm \* Áp lực thường ≥6atm, Áp lực nổ bóng định mức ≥14 atm. Tương thích dây dẫn đường kính 0.014'' \* Độ dài ống thông ≥143cm, đường kính ngoài trục đoạn gần ≤2.1F, đoạn xa ≤2.7F | 100 |
| 90 | Bóng nong động mạch vành áp lực thường | Cái | \* Bóng nong động mạch vành áp lực thường \*Bóng được phủ lớp ái nước  \* Có 01 hoặc 02 điểm đánh dấu cản quang tuỳ kích thước \* Kích thước:  - Đường kính: có đầy đủ các kích thước: 1.2, 1.5, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0 mm  - Chiều dài: có đầy đủ các kích thước: 6, 8, 12, 15, 20, 30 mm  \* Áp lực thường: ≥ 8 atm, Áp lực nổ bóng định mức ≥14 atm. Tương thích dây dẫn đường kính 0.014'' \* Độ dài ống thông ≥143cm, đường kính ngoài trục đoạn gần ≤2.1F, đoạn xa ≤2.7F | 150 |
| 91 | Bóng nong động mạch vành áp lực thường | Cái | \* Bóng nong mạch vành loại áp lực thường \*Bóng được phủ lớp ái nước  \* Kích cỡ:  - Đường kính: có đầy đủ các kích thước 1.5, 2.0, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.5, 4.0, 4.5, 5.0 mm.  - Chiều dài: có đầy đủ các kích thước 10,11,12, 15,16, 20,25, 30, 35,40 mm \* Tương thích dây dẫn đường kính 0.014'' | 200 |
| 92 | Bóng nong động mạch vành dùng trong can thiệp tổn thương vôi hóa nặng | Cái | \* Bóng nong mạch vành áp lực cao. \* Bóng dùng nong lại tổn thương bị vôi hoá nặng, hẹp nặng. \* Bóng cấu tạo gồm 2 lớp tăng khả năng chịu lực \* Có 02 điểm đánh dấu cản quang. \*Kích thước: - Đường kính: có đầy đủ các kích thước 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5mm - Chiều dài: có đầy đủ các kích thước 10, 15, 20mm. \* Áp lực vỡ bóng định mức: ≥ 24 atm. \*Tương thích ống thông can thiệp ≥ 6F tuỳ đường kính bóng | 100 |
| 93 | Bóng nong động mạch vành qua da | Cái | \* Bóng nong mạch vành bán đàn hồi \* Phủ ái nước. \* Chất liệu bóng: Proprietary polyamide hoặc tương đương. \*Kích thước:  - Đường kính: có đầy đủ các kích thước từ 1.5mm đến 4.0 mm - Chiều dài: có đầy đủ các kích thước từ 10mm đến 50mm. \* Chiều dài thân hữu dụng bóng ≤ 140 cm. \* Có 3 nếp gấp \*Tương thích ống thông can thiệp tối thiểu 5F, dây dẫn can thiệp 0,014''. \* Tiết diện đầu vào có hình nón kép tăng khả năng đẩy và chui qua tổn thương dễ hơn. | 50 |
| 94 | Bóng nong động mạch vành | Cái | \* Bóng nong mạch vành bán đàn hồi \* Vật liệu: Pebax hoặc tương đương \* Kích thước: đường kính từ 1.5mm đến 4.0mm, chiều dài từ 10mm đến 20mm. \* Thiết kế đa nếp gấp. Bóng 1.5mm có 2 nếp gấp, bóng 2.0mm - 3.0mm có 3 nếp gấp, bóng 3.5mm - 4.0mm: ≥ 4 nếp gấp.  \* Tương thích dây dẫn đường kính 0.014'' | 100 |
| 95 | Bóng nong mạch bán đàn hồi | Cái | \* Bóng nong mạch vành loại bán đàn hồi \* Vật liệu: Polyamide resin hoặc tương đương \* Phủ lớp ái nước  \* Kích thước:  - Đường kính: có đầy đủ các kích thước từ 1,2mm đến 3.5mm. Có cả đường kính 1/4: 2.25, 2.75, 3.25mm - Chiều dài: có đầy đủ các kích thước 6mm, 15mm, 20 mm \*Tiết diện đầu vào ≤ 0.0165 inch \* Tương thích dây dẫn đường kính 0.014''. Thời gian xẹp bóng ≤4 giây | 50 |
| 96 | Bóng nong mạch vành | Cái | \* Bóng nong động mạch vành bán đàn hồi \* Dùng trong can thiệp tổn thương tắc mạn tính và các tổn thương hẹp khác. \* Vật liệu: Polyamide. \* Có 01điểm làm bằng chất liệu cản quang để đánh dấu ở giữa hoặc ở đầu. \* Thân mang bóng/giá đỡ < 0,017" \* Chiều dài đầu tận của bóng ngắn từ 1mm đến 4mm. • Kích thước: -Đường kính: có đầy đủ đường kính từ 1.1mm đến 2.0mm,  -Chiều dài: có đầy đủ đường kính từ 5mm đến 20mm. | 50 |
| 97 | Bóng nong mạch vành | Cái | \* Bóng nong mạch vành áp lực thường và áp lực cao tùy thuộc áp lực bơm bóng. \* Phủ lớp ái nước \* Bóng có 3 nếp gấp \* Có 02 điểm đánh dấu cản quang  \* Kích thước: Đường kính có đầy đủ các kích thước từ 1.5mm đến 4.5 mm. \* Chiều dài thân hữu dụng bóng ≤ 140cm. \* Có thể bơm bóng nhiều lần đến áp lực nổ bóng định mức mà không nổ \* Bóng chịu áp lực cực đại tới ≤ 25 atm \* Tương thích dây dẫn can thiệp đường kính 0.014'' | 250 |
| 98 | Bóng nong mạch vành | Cái | \* Bóng nong động mạch vành áp lực cao,  \* Bóng được phủ lớp ái nước  \* Có 02 điểm đánh dấu cản quang. \*Kích thước:  - Đường kính: có đầy đủ các kích thước từ 2.0mm đến 5.0mm  - Chiều dài: có đầy đủ các kích cỡ 6mm, 8mm, 12mm, 15mm, ≥20mm. \*Bóng có cấu tạo 03 lớp gấp hoặc hơn 03 lớp gấp với bóng có đường kính từ 4.0mm trở lên. \*Áp lực vỡ bóng định mức ≥18atm. Có thể bơm bóng đến áp lực vỡ bóng định mức nhiều lần mà không vỡ. \*Thiết diện đầu vào tổn thương ≤ 0.016''. \*Chiều dài thân hữu dụng bóng ≤ 142 cm. | 265 |
| 99 | Bóng nong mạch vành | Cái | \* Bóng nong mạch vành loại áp lực thường \*Bóng được phủ lớp ái nước, khả năng đẩy qua chỗ xoắn vặn tốt \* Kích cỡ:  - Đường kính: có đầy đủ các kích thước từ 1.0mm đến 4.0 mm.  - Chiều dài: có đầy đủ các kích thước từ 5.0mm đến 30 mm.  \* Áp lực thường ≥6atm, Áp lực nổ bóng định mức ≥14 atm.  \* Tương thích dây dẫn đường kính 0.014'' \* Độ dài ống thông ≤ 142cm, đường kính thân bóng nhỏ từ 0.0216 inch, tiết diện đầu tận từ 0.016 inch tuỳ kích thước bóng. | 100 |
| 100 | Bóng nong mạch vành áp lực cao có khẩu kính đầu vào cực nhỏ | Cái | \* Bóng nong động mạch vành bán đàn hồi kích thước nhỏ \*Dùng cho tổn thương tắc mạn tính hoặc mạch nhỏ hoặc xoắn, vôi. \* Vật liệu: Polyamide cải tiến/ bán cứng hoặc tương đương \* Bóng được phủ lớp ái nước  \* Một điểm cản quang trung tâm có độ cản quang cao \* Áp lực chuẩn: 8 bar. Áp lực đỉnh ≥18 bar \*Kích thước:  - Đường kính: có đầy đủ các kích thước 1.00mm, 1.25mm, 1.50mm. - Chiều dài: có đầy đủ các kích cỡ từ 5mm đến 20 mm \*Tiết diện đầu tận từ 0.016 inch  \*Hoặc thông số kỹ thuật tương đương | 50 |
| 101 | Bóng nong mạch vành áp lực thường | Cái | \* Bóng nong mạch vành áp lực thường \* Vật liệu: nilong Polyamide hoặc tương đương \* Phủ lớp ái nước \* Có 02 điểm đánh dấu cản quang. \* Kích thước:  Đường kính: có đầy đủ các kích thước từ 1.25mm đến 4.0mm. Chiều dài: có đầy đủ các kích thước từ 10mm đến 40mm. \* Áp lực thường ≥8atm. Tương thích dây dẫn đường kính 0.014'' \* Chiều dài thân hữu dụng bóng ≤ 145 cm, Kích thước đầu của thân mang bóng ≤ 0.017”, kích thước thân bóng: ≤ 0.025''. | 100 |
| 102 | Bóng nong mạch vành bán đàn hồi áp lực cao | Cái | \* Bóng nong mạch vành bán đàn hồi. \* Vật liệu: Polyamide hoặc tương đương \* Bóng có 16 điểm nổi trên 4 dãy của thân bóng giúp chống trượt. \* Kích thước:  - Đường kính: có đầy đủ các kích thước 2.5mm, 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm. - Chiều dài: có đầy đủ các kích thước 08mm, 12mm,16mm. \* Có thể bơm bóng nhiều lần đến áp lực nổ bóng định mức mà không nổ. \* Bóng chịu được áp lực cao ≥21 atm.  \* Tương thích dây dẫn can thiệp đường kính 0.014''. | 100 |
| 103 | Bóng nong mạch vành bán đàn hồi | Cái | \* Bóng nong mạch vành bán đàn hồi \* Bóng có > 3 nếp gấp. \* Bóng có 01 hoặc 02 điểm đánh dấu tùy kích thước \* Có nhiều kích thước trong đó có loại đường kính 1.25mm và 1.5mm dùng cho tắc mạn tính, nhỏ. \* Đường kính đầu gần ≤ 1.9 F, đầu xa ≤ 2.5 F \* Tương thích ống thông can thiệp tối thiểu 5F, dây dẫn can thiệp đường kính 0,014''. \* Tương thích ống thông can thiệp 6F trong kỹ thuật 2 bóng áp nhau. | 200 |
| 104 | Bóng nong mạch vanh không giản nở dùng trong can thiệp tổn thương hẹp | Cái | \* Bóng nong mạch vành áp lực cao  \* Dùng trong can thiệp tắc mạn tính và các tổn thương hẹp khác.  \*Áp lực thường ≥10 atm, áp lực vỡ bóng ≥ 21 atm. \* Phủ lớp ái nước ở cả bóng và thân đầu xa. \* Kích thước:  đường kính: có đầy đủ kích thước từ 0.85mm đến 1.1mm. chiều dài: có đầy đủ các kích thước 6.0mm, 10mm, 15mm,20mm Đường kính băng tổn thương từ ≤0.0195'' đến ≤ 0.0205''.  \* Tương thích ống thông can thiệp tối thiểu 5F và dây dẫn đường kính 0.014'' | 50 |
| 105 | Bóng nong mạch vành | Cái | \* Bóng nong động mạch vành áp lực cao,  \* Chất liệu bóng: Polyamide. \* Có lớp phủ ái nước \* Có 3 nếp gấp \* Đầu tip thuôn gọn. Khẩu kính vào tổn thương nhỏ ≤0,016" \* Áp lực thường ≥ 12atm, áp lực nổ bóng định mức ≥ 24atm  \* Có thể bơm nhiều lần đến áp lực nổ bóng định mức mà không vỡ, Thời gian xẹp bóng ≤4 giây  \* Độ dài ống thông ≥143cm, đường kính ngoài trục đoạn gần ≤2.1F với đầu gần bóng 0.025", đoạn xa ≤2.7F với đầu xa bóng 0.023" | 200 |
| 106 | Bóng nong mạch vành | Cái | \* Bóng nong động mạch vành áp lực cao \* Thiết kế đầu tip thuôn dài \*Kích thước:  - Đường kính: có đầy đủ các kích thước từ 1.5mm đến 4.5 mm - Chiều dài: có đầy đủ các kích cỡ 6, 10, 15, 20, 25, 30mm \* Áp lực nổ bóng định mức ≥ 21atm \*Tiết diện đầu vào ≥ 0.016 inch  \* Tương thích ống thông can thiệp tối thiểu 5F, dây dẫn can thiệp 0,014''. | 220 |
| 107 | Dây dẫn can thiệp động mạch vành | Cái | \*Dây dẫn can thiệp động mạch vành \* Kích thước: Đường kính 0.014'', Chiều dài ≥180 cm;  \* Cấu tạo: Dải định hình làm bằng thép không gỉ, lõi phía xa làm bằng Nitinol, Phủ ái nước - Cuộn lò xo đầu chóp bằng chất liệu cản quang PtNi hoặc tương đương có chiều dài ≥3 cm - Cuộn lò xo khoảng giữa bằng thép không gỉ có chiều dài ≥ 1.5 cm - Điểm đánh dấu tùy chọn bằng chất liệu cản quang Vàng/tin hoặc tương đương ở vị trí 4.5 cm \* Hình dạng đầu: uốn trước hoặc thẳng \* Độ cứng đầu chóp: 0.7g | 400 |
| 108 | Dây dẫn chẩn đoán dùng trong can thiệp tim mạch | Cái | \* Dây dẫn chẩn đoán dùng trong can thiệp tim mạch \* Có tính cản quang \* Lõi bằng thép không gỉ hoặc tương đương, phủ PTFE giúp tối ưu hoá độ linh hoạt của dây dẫn, có phủ lớp heparin tuỳ theo sản phẩm \* Kích thước: có đủ các đường kính 0.038", 0.035”, 0.025”, 0.021", 0.018” và chiều dài 80cm, 150cm,180cm và 260cm. \* Hình dạng đầu dây chữ J: 1,5; 3; 6; 15 mm. | 500 |
| 109 | Dây dẫn đường cho ống thông | Cái | \* Dây dẫn chẩn đoán dùng trong can thiệp tim mạch \* Có tính cản quang \* Lõi bằng Nitinol hoặc tương đương, lớp áo trơn nhẵn. \* Kích thước: đường kính ≤ 0.035", chiều dài ≤ 260cm \* Hình dạng: đầu thẳng hoặc góc cạnh hoặc chữ J. | 3.850 |
| 110 | Dây dẫn và dụng cụ điều khiển dây dẫn (Hệ thống bào mảng xơ vữa) | Cái | \* Dây dẫn can thiệp trong hệ thống bào mảng xơ vữa lòng mạch  \* Đường kính 0.014", chiều dài dây dẫn ≥ 330cm, chiều dài đầu tip khoảng 2.2cm, 2.8cm | 20 |
| 111 | Dây nối truyền thuốc tiêm tĩnh mạch áp lực cao | Cái | Dây nối áp lực cao lòng đường kính ≤ 1.5mm | 3.500 |
| 112 | Dây truyền dịch dùng cho máy truyền tự động | Bộ | \* Bộ ống vô trùng truyền thuốc tê \* Sử dụng chất liệu an toàn không có cao su \* Kích thước: dài ≥4m, áp lực truyền tối đa 2.0 bar \* Cấu tạo: Bộ ống có đầu nhọn để cắm vào chai truyền, kẹp con lăn và khóa đầu xoắn, van thông hơi. \* Tương thích với máy truyền dịch gây tê Dispenser DP 30 | 150 |
| 113 | Dụng cụ đóng lòng mạch | Cái | \* Dụng cụ đóng động mạch \* Cấu tạo gồm các thành phần:  . 01 dây dẫn cỡ 0.035'' hoặc 0.038'' dài 70cm . 01 Que nong tác dụng định vị . 01 Ống mở đường . Bộ phận đóng mạch \* Các kích cỡ: 6F, 8F | 120 |
| 114 | Dụng cụ kéo đầu dò dùng cho máy siêu âm trong lòng mạch | Cái | Dụng cụ trượt dùng cho dụng cụ siêu âm lòng mạch tương thích với máy ILAB | 150 |
| 115 | Dụng cụ mở đường vào mạch máu | Cái | \* Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu quay hoặc đùi. \* Phủ ái nước, có van cầm máu. \* Kích cỡ: 5F,6F,7F. \* Gồm những thành phần sau: -Kim luồn chọc mạch 18G-21G cản quang -Dây dẫn, đường kính ≤0.035" và chiều dài ≥ 35 cm  -Dụng cụ mở đường vào mạch máu -Que nong | 1.900 |
| 116 | Dung dịch bôi trơn giảm ma sát cho mũi khoan bào mảng xơ vữa | Lọ | \* Dung dịch dùng trong hệ thống máy bào mãng xơ vữa trong lòng mạch máu.  \*Thành phần: Dầu ô liu, phospholipid, lòng đỏ trứng, sodium deoxycholate, L-histidine, dinatri EDTA, sodium hydroxide, nước hoặc tương đương. | 10 |
| 117 | Khung giá đỡ động mạch vành có màng bọc | Cái | \* Khung giá đỡ động mạch có màng bọc. \* Công dụng giúp giữ lòng mạch mở rộng, dùng để bít lỗ thủng hoặc vỡ động mạch, phình động mạch hoặc ghép động mạch vành. \* Chất liệu: Cobalt Chromium hoặc tương đương, có phủ bởi 1 lớp màng siêu mỏng làm bằng PTFE hoặc tương đương. \* Kích thước: - Đường kính đầy đủ kích thước từ 2.5mm đến 5.0mm,  - Chiều dài đầy đủ kích thước: 8, 12, 16, 18, 21, 24 mm \* Tương thích với dây dẫn có đường kính 0.014", ống thông dẫn dường ≥5F. | 10 |
| 118 | Khung giá đỡ vành bung bằng bóng | Cái | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus \* Chất liệu: Cobalt Chromium có phủ lớp polymer đôi tự tiêu gắn liền với lớp thuốc sirolimus hoặc tương đương \* Kích thước:  - Đường kính có đủ các kích thước 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0mm  - Chiều dài: có đầy đủ các kích thước: 9, 13, 15, 18, 22, 26, 30, 35, 40 mm.  \* Tương thích ống thông có đường kính từ 5F và dây dẫn can thiệp đường kính 0.014''. \* Độ dày thanh chống ≤ 64µm,chiều rộng đoạn chính ≤ 70µm và chiều dài ≥ 1.0mm \* Nồng độ thuốc ≤1.38 µg/mm2. Giải phóng thuốc trong 90 ngày. \* Bóng của khung giá đỡ loại bán đàn hồi có từ 02 đến 04 nếp gấp tùy đường kính với khẩu kính đầu tip ≤ 0.017" | 70 |
| 119 | Lưới lọc tĩnh mạch lấy huyết khối | Cái | \* Bộ lưới lọc huyết khối tĩnh mạch chủ dưới \* Có 4 đường tiếp cận vào: tĩnh mạch cảnh, đùi, cánh tay, kheo \* Vật liệu thép không gỉ 316 hoặc tương đương, tương tích với môi trường MRI \* Chiều dài lưới lọc: 55mm (không móc) và 59mm (có móc) \* Đường kính trong của dụng cụ mở đường vào mạch máu là 7F với chiều dài 600mm và 1200mm. \* Bộ thiết bị cấy ghép lưới lọc bao gồm: lưới lọc, một hệ thống mở đường (dụng cụ nong, bộ dẫn đường vào lòng mạch, ống thông đẩy), một kim chọc dò, một dây dẫn J. | 10 |
| 120 | Ống thông can thiệp mạch vành | Cái | \* Vi ống thông can thiệp tim mạch vành \* Phủ lớp ái nước và có đánh dấu cản quang ở đầu xa \* Kích thước: Đầu mũi dài 0.6mm thuôn dần, độ dài đánh dấu cản quang 1mm, độ dài vi ống thông 130cm, tương thích dây dẫn 0.014". | 30 |
| 121 | Ống thông chẩn đoán mạch vành | Cái | \* Ống thông chẩn đoán mạch vành \* Dùng qua đường mạch đùi hoặc quay khi ống thông chuyên cho mạch quay không làm được. \* Bề mặt làm bởi chất liệu Nylon Pebax, thân ống làm bằng chất liệu thép không gỉ bện, đảm bảo nhẵn, trơn, đẩy tốt. \* Thiết kế đảm bảo giúp thân ống thông giữ được hình dáng tốt, dễ lái, khả năng nhớ hình đầu típ tốt. \* Làm bằng chất liệu cản quang \* Có lỗ bên hoặc không có lỗ bên \* Kích thước đường kính có đủ các kích cỡ 4F, 5F, 6F và chiều dài ≥100cm \* Tương thích với dây dẫn đường kính ≤0.038” | 170 |
| 122 | Ống thông chụp tim, mạch vành, chụp mạch não, mạch ngoại biên | Cái | \* Ống thông chẩn đoán bệnh mạch vành \* Dùng qua đường mạch quay để chụp cho cả mạch vành trái và phải \* Thân ống thông sử dụng chất liệu Polyamide đảm bảo ống thông cứng và bền và nhớ hình. \* Kích thước: đường kính có đủ các kích cỡ 4F, 5F và chiều dài ≥100cm \* Tương thích với dây dẫn đường kính ≤ 0.038” | 2.000 |
| 123 | Ống thông có mũi khoan dùng trong khoan phá động mạch vành | Cái | \* Ống thông có mũi khoan đính kim cương và dụng cụ đẩy \* Kích thước: đường kính đầu mũi khoan có đầy đủ các kích thước: 1.25mm; 1.5mm; 1.75mm; 2.0mm; 2.15mm; 2.25mm; 2.38mm; 2.50mm. Chiều dài ống thông: ≥135cm | 10 |
| 124 | Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp động mạch vành | Cái | \* Ống thông mở rộng trợ giúp can thiệp mạch vành \* Có thiết kế sợi đan 1x1, đường kính trong 0.057" \* Ống thông mở rộng đi sâu vào động mạch vành có chiều dài ≥25cm | 40 |
| 125 | Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp tim mạch | Cái | \* Ống thông trợ giúp can thiệp mạch vành  \* Lòng ống được thiết kế bằng kỹ thuật đan lưới \* Kích thước: cỡ 5F,6F.7F, lòng rộng ≥0,071" đủ để đưa được 2 bóng nong động mạch vành vào trong trường hợp cần thiết.  \* Đủ hình dạng khi đi theo động mạch quay và phù hợp với nhiều vị trí mạch vành khác nhau | 150 |
| 126 | Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp tim mạch | Cái | \* Ống thông trợ giúp can thiệp mạch vành  \* Lòng ống được thiết kế bằng kỹ thuật đan lưới \* Kích thước: đầy đủ các kích cỡ 5F, 6F,7F,8F với lòng ống tương ứng là 0.058"; 0.071"; 0.081"; 0,090" \* Có nhiều kiểu dáng với trên 230 độ cong khác nhau JL, JR, AL, AR, SL, SAL ,…để đáp ứng các thủ thuật can thiệp. Đặc biệt có độ cong tốt, ổn định, an toàn, ít gây tổn thương. | 1.300 |
| 127 | Ống thông đốt sóng cao tần điều trị giãn tĩnh mạch | Cái | \* Ống thông RF điều trị suy tĩnh mạch hiển \* Chất liệu: Kim loại có lớp PTFE phủ ngoài hoặc tương đương \* Kích thước: ống thông có đường kính từ 6mm-18 mm và chiều dài ≥1190 mm. Kim có đường kính ≤1.9 mm và dài ≤5 mm \* Tương thích với máy truyền dịch gây tê Dispenser DP 30. | 150 |
| 128 | Ống thông dùng cho máy siêu âm nội mạch | Cái | Dụng cụ siêu âm lòng mạch 5F, có tần số hoạt dộng 40MHz cho hình ảnh sắc nét, chiều dài hệ thống 135cm, tương thích với máy siêu âm lòng mạch ILAB | 200 |
| 129 | Stent động mạch vành phủ thuốc Amphilimus | Cái | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Amphilimus ( hỗn hợp Sirolimus và acid hữu cơ) \* Không phủ polymer, phủ hoạt chất ngăn phát tán ion kim loại \* Vật liệu: Cobalt Chromium L605 . \* Có 2 điểm đánh dấu cản quang ở mỗi đầu của khung giá đỡ \* Kính thước:  - Đường kính có đầy đủ kích thước 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0 và 4.5 mm - Chiều dài có đầy đủ kích thước 9, 13, 16, 20, 26, 33, 40 và 46 mm \* Độ dày khung ≤ 80 µm. Độ đàn hồi khoảng ≤ 3%. \* Liều lượng thuốc chứa trong khoang của khung ≤ 0.9 µg/mm² \* Mắt cáo mở rộng để tiếp cận nhánh bên là từ 2.75 mm đến 4.0 mm hoặc hơn tuỳ từng đường kính. | 100 |
| 130 | Stent động mạch vành phủ thuốc Biolimus A9 | Cái | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Biolimus A9  \* Chất liệu: Cobalt Chromium  \* Phủ thuốc Biolimus A9 có phủ lớp polymer tự tiêu sinh học. \* Kính thước:  - Đường kính có đầy đủ kích thước từ 2.25mm đến 4.0mm,  - Chiều dài có đầy đủ kích thước từ 9mm đến 36mm - Đường kính mắt cáo ≥ 1.58mm. | 70 |
| 131 | Stent động mạch vành phủ thuốc Biolimus A9 | Cái | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Biolimus A9  \* Chất liệu: Cobalt Chromium  \* Phủ thuốc Biolimus A9 không phủ lớp polymer tự tiêu sinh học, hàm lượng thuốc ≥15.6µg/mm  \* Kính thước:  - Đường kính có đầy đủ kích thước từ 2.25mm đến 4.0mm,  - Chiều dài có đầy đủ kích thước từ 9mm đến 36mm | 100 |
| 132 | Stent động mạch vành phủ thuốc Everolimus | Cái | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Everolimus. \* Chất liệu: lõi Platinum Chromium có phủ polymer tự tiêu  \* Kích thước:  Đường kính: có đầy đủ kích thước 2.25 mm, 2.5 mm, 2.75 mm, 3.0 mm, 3.5 mm, 4.0 mm Chiều dài: có đầy đủ kích thước 8 mm, 12 mm, 16 mm, 20 mm, 24 mm, 28 mm, 32 mm, 38 mm, 48 mm \* Độ dày khung stent ≤ 0.0029'', độ dày lớp polymer ≤ 4µm \* Bóng của khung giá đỡ có 2 lớp kép Pebax hoặc tương đương. | 100 |
| 133 | Stent động mạch vành phủ thuốc Everolimus | Cái | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Everolimus. \* Chất liệu: lõi là hỗn hợp chất liệu L-605 Cobalt Chromium (Cobalt, Chromium, Tungsten, Nickel) phủ polymer \* Kích thước:  - Đường kính: có đầy đủ kích thước 2.25 mm, 2.5 mm, 2.75 mm, 3.00 mm, 3.25 mm, 3.50 mm, 4.00 mm;  đường kính nở tối đa tương ứng với từng kích thước đường kính là từ ≥ 3.25 đến ≥ 4.5 mm. - Chiều dài: có đầy đủ kích thước 8 mm,12 mm,15 mm,18 mm,23 mm,28 mm,33 mm,38 mm,48 mm \* Độ dày mắt cáo ≤ 81µm có cạnh tròn giảm chấn thương thành mạch \* Đường kính 2.25 - 2.5 mm: Nở tối đa 3.25 mm; Đường kính 2.75 - 3.00 mm: Nở tối đa 3.75 mm; Đường kính 3.50 - 4.00 mm: Nở tối đa 4.5 mm. có nhiều stent được có thanh dạng tròn \* Nồng độ thuốc ≤ 100 microgram/cm2; Thời gian phân hủy hết thuốc ≤ 120 ngày. \*Tiêu chuẩn: FDA hoặc CE | 200 |
| 134 | Stent động mạch vành phủ thuốc Novolimus | Cái | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Novolimus \* Chất liệu: Cobalt Chromium hoặc tương đương có phủ polymer bền vững. \* Kích thước:  - Đường kính: có đầy đủ kích thước 2.25mm;2.5mm; 2.75mm;3.0mm;3.5mm;4.0mm.  - Chiều dài: có đầy đủ kích thước 14,18,23,28,32,38, 48mm \* Độ dày mắt cáo ≤ 81µm, độ dày lớp polymer ≤4µm | 50 |
| 135 | Stent động mạch vành phủ thuốc Ridaforolimus | Cái | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Ridaforolimus \* Chất liệu: Cobalt-Chromium, có phủ polymer đàn đồi \* Kích thước:  - Đường kính: có đầy đủ các kích thước từ 2.5mm đến 4.0mm, có thể nong lên tới 4.75mm; - Chiều dài: có đầy đủ các kích thước từ 8mm đến 44mm. \* Thiết kế đảm bảo độ thu nhỏ đường kính ≤ 4.25% và độ rút ngắn chiều dài ≤ 0.4%. \* Đường kính mắc cáo mở vào nhánh bên tối đa ≥ 3.7mm. Kích thước mắt lưới tối ưu đảm bảo khung giá đỡ thống nhất, giải phóng thuốc đồng đều và ngăn sự sa ở mô & các thanh chống chồng lên nhau.   \* Tiêu chuẩn: FDA | 80 |
| 136 | Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus | Cái | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus  \* Chất liệu: Cobalt Chromium có phủ polymer sinh học hoặc tương đương. \* Kích thước:  - Đường kính có đủ các kích thước 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00 mm - Chiều dài: có đầy đủ các kích thước: 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32, 40 mm. \* Tương thích ống thông có đường kính từ 5F và dây dẫn can thiệp đường kính 0.014''. \* Độ dày thanh ≤ 79μm, Chu vi mắc cáo mở vào nhánh bên tối đa ≥ 18.5mm,  \* Bóng của khung giá đỡ chịu áp lực bình thường ≤ 11 bar và áp lực nổ bóng định mức ≤ 16bar, khẩu kính đầu tip ≤ 0.017" | 100 |
| 137 | Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus | Cái | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus \* Chất liệu: Cobalt Chromium, phủ polymer tự tiêu sinh học ≤90 ngày \* Kích thước:  - Đường kính: có đầy đủ kích thước từ 2.0mm đến 4.5 mm,  - Chiều dài: có đầy đủ kích thước từ 8mm đến 48mm \* Độ dày thanh stent ≤ 60µm \* Khung giá đỡ có 04,06 hoặc 08 đỉnh tùy kích thước nhằm đảm bảo tỷ lệ co lại <4% và rút ngắn < 3%. \* Phủ thuốc Sirolimus liều lượng ≤ 1.4µg/mm2. \*\* Bóng của khung giá đỡ chịu áp lực bình thường ≤ 11 bar và áp lực nổ bóng định mức ≤ 16bar. | 70 |
| 138 | Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus | Cái | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus \* Chất liệu: lõi Cobalt Chromer, phủ polymer hữu cơ tự tiêu ≤100 ngày \* Kích thước:  Đường kính có đầy đủ kích thước 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.50, 4.00mm Chiều dài có đầy đủ kích thước 08, 10, 13, 16, 18, 23, 28, 33, 38, 43, 48 mm \* Độ dày thanh stent ≥ 65µm. | 100 |
| 139 | Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus | Cái | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus \* Phủ polymer tự tiêu sinh học \* Kích thước:  - Đường kính có đầy đủ kích thước 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00, 4.50 mm - Chiều dài có đầy đủ kích thước 09, 13, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 40, 44, 48mm \* Khung gía đỡ được thiết kế có 06 hoặc 08 đỉnh \* Bóng của khung giá đỡ có 3 nếp gấp. | 70 |
| 140 | Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus | Cái | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus \* Chất liệu: Cobalt Chromium có phủ lớp Silicon Carbide a-SiC:H hoặc tương đương \* Kích thước:  - Đường kính có đầy đủ kích thước 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0mm - Chiều dài có đầy đủ kích thước: 9, 13, 15, 18, 22, 26, 30, 35, 40 mm.  \* Liều lượng thuốc ≤ 1.4µg/mm2, phóng thích hết trong 100 ngày. Bề dày thanh nhỏ nhất ≤ 60µm \*Giá đỡ tác động kép Biolute và ProBio: có lớp phủ lõi Cobalt để không cho tiếp xúc với mạch máu, bên ngoài phủ lớp Polymer tự tiêu PLLA tẩm thuốc Sirolimus để kiểm soát lượng thuốc phóng thích \* Tương thích với ống thông can thiệp từ 5F và dây dẫn có đường kính 0.014". \* Áp lực bơm bóng bình thường ≤ 8 atm, áp lực vỡ bóng định mức ≤ 16 atm \*Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 120 |
| 141 | Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus | Cái | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus \* Chất liệu: Cobalt Chromium có phủ lớp polymer có flo. \* Kích thước: - Đường kính có đầy đủ kích thước 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00, 4.50mm - Chiều dài có đầy đủ kích thước 9, 14, 16, 19, 24, 29, 34, 39, 44, 49mm \* Liều lượng thuốc ≤ 1.4µg/mm2 \* Tương thích với ống thông can thiệp từ 5F và dây dẫn có đường kính 0.014". \* Áp lực bơm bóng bình thường ≤ 12atm, áp lực vỡ bóng định mức ≤ 22 atm \* Tỷ lệ co hồi < 5%, Tỷ lệ rút ngắn < 3% | 50 |
| 142 | Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus | Cái | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus - Vật liệu: thép không rỉ phủ carbon hoặc tương đương - Phủ polymer tự tiêu, ái nước \* Kích thước - Đường kính có đầy đủ kích thước 2.0, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00mm - Chiều dài có đầy đủ kích thước 10, 14, 18, 24, 28, 34, 38mm \* Độ dày thanh bên ≤110μm  \* Liều lượng thuốc ≤ 2.0µg/mm2, thời gian tự tiêu lớp polimer trong 8 tuần \* Bóng của khung giá đỡ: Polyamide bán đàn hồi hoặc tương đương \* Áp lực bơm bóng bình thường ≤ 9atm, áp lực tối đa ≤ 18 atm \*Tương thích với ống thông can thiệp từ 5F và dây dẫn có đường kính 0.014". | 100 |
| 143 | Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus | Cái | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus \* Chất liệu: Cobalt Chromium, phủ polymer phân huỷ sinh học \* Kích thước:  - Đường kính có đầy đủ kích thước từ 2.0mm đến 4.5 mm bao gồm đường kính 1/4 ví dụ như 3.25mm.  - Chiều dài có đầy đủ kích thước từ 8mm đến 40 mm \*Độ dày thanh stent ≤ 70μm \* Liều lượng thuốc ≥1.3µg/mm2, thời gian tự tiêu lớp polimer trong 8 tuần | 160 |
| 144 | Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus | Cái | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus \* Chất liệu: lõi Cobalt Chromium hoặc tương đương \* Kích thước:  - Đường kính có đầy đủ kích thước từ 2.25mm đến 4.0mm  - Chiều dài có đầy đủ kích thước từ 9mm; đến 38mm  \* Tương thích dây dẫn có đường kính 0.014''. \* Độ dày thanh khung giá đỡ ≤ 80 µm. \* Áp lực bơm bóng thường ≤ 12 atm, Áp lực tối đa: ≤ 18atm | 50 |
| 145 | Stent động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus | Cái | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc zotarolimus \* Chất liệu : lõi kép Platium-Irridium lớp vỏ ngoài bằng Cobalt hoặc tương đương. \* Phủ polymer vĩnh cửu \* Kích thước:  -Đường kính: có đầy đủ kích thước 2.0 mm, 2.25 mm,2.5 mm, 2.75 mm,3.0 mm,3.5 mm,4.0 mm,4.5 mm,5.0 mm -Chiều dài: có đầy đủ kích thước 8 mm,12 mm,15 mm,18 mm,22 mm,26 mm,30 mm,34 mm,38 mm. -Độ mở rộng đường kính tối đa tương ứng với từng kích thước đường kính là từ 3.5mm đến 6.0 mm hoặc hơn \* Độ dày thanh stent ≤ 91 µm. Độ mở rộng mắt cáo tối đa 3.7 mm hoặc hơn.  \*Áp lực bơm bóng thường ≤12atm, áp lực vỡ bóng định mức ≤ 18atm \* Liều lượng thuốc: ≤ 1.6 µg/mm2. | 150 |
| 146 | Stent động mạch vành phủ thuốc ZOtarolimus | Cái | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc zotaroimus \* Vật liệu: Cobalt hoặc tương đương \* Phủ polymer vĩnh cửu \* Kích thước:  - Đường kính có đầy đủ kích thước 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0 mm, - Chiều dài: có đầy đủ kích thước 8, 9, 12, 14, 15, 18, 22, 26, 30, 34, 38 mm. \* Độ dày thanh khung giá đỡ ≤ 91 µm. Độ mở rộng mắt cáo tối đa 3.7 mm hoặc hơn. \*Áp lực bơm bóng thường ≤12atm, áp lực vỡ bóng định mức ≤ 18atm \* Liều lượng thuốc: ≤ 1.6 µg/mm2. | 100 |
| 147 | Vi dây dẫn can thiệp tim mạch | Cái | \* Dây dẫn can thiệp động mạch vành. \* Dùng được tổn thương thông thường, vôi hóa, xoắn vặn, hoặc cần dây dẫn nối dài.  \* Cấu tạo đơn lõi hoặc đa lõi có lớp phủ đảm bảo nhớ hình đầu tip  \* Kích thước: Đường kính: 0.014". Chiều dài: ≤180 cm. \* Hình dạng đầu dây chữ J hoặc thẳng. \* Lực đẩy của đầu tip: ≥ 0.3 gf | 600 |
| 148 | Vi dây dẫn dùng cho can thiệp tổn thương hẹp | Cái | \* Dây dẫn can thiệp động mạch vành. \* dùng trong can thiệp tắc mạn tính hoặc tổn thương rất cứng.  \* Kích thước: Chiều dài 180, 190, 300, 330cm phù hợp cho can thiệp tắc mạn tính xuôi dòng hoặc ngược dòng \* Cấu tạo: Dây dẫn đa lõi theo thiết kế vòng xoắn kép tăng độ bền đầu tip, khả năng phản hồi momen xoắn và chống giựt. Dây dẫn đơn lõi. Có lớp phủ silicon hoặc lớp phủ bảo vệ bề mặt \*Hình dạng đầu: J, thẳng, tạo hình trước \* Lực đẩy của đầu tip: ≥ 0.3 gf phù hợp cho can thiệp các tổn thương tắc mạn tính | 75 |
| 149 | Vi dây dẫn đường cho bóng và stent | Cái | \* Dây dẫn can thiệp động mạch vành.   \* Dùng được tổn thương thông thường, vôi hóa, xoắn vặn. \* Kích thước: Đường kính 0.014", Chiều dài ≤180 cm;  \* Chiều dài phần đầu cản quang: ≥3 cm  \* Hình dạng đầu: thẳng \*Vật liệu: phần lõi là Nickel - Titanium; lớp cuộn đoạn đầu là Platinum và đoạn sau là thép không gỉ. Có lớp phủ bề mặt lõi. | 800 |
| 150 | Vi ống thông can thiệp siêu nhỏ | Cái | \* Vi ống thông can thiệp tim mạch vành \*đoạn đầu mềm không gây tổn thương mạch vành, có điểm đánh dấu cản quang, đoạn tiếp theo cứng hơn đảm bảo đẩy dễ dàng vào lòng mạch \* Mặt trong phủ PTFE hoặc tương đương, mặt ngoài phủ lớp ái nước. \* Kích thước: chiều dài 130, 150 cm. Đường kính ngoài đoạn xa: ≤ 1.8Fr, đoạn gần: ≤2.6Fr. Đường kính trong đoạn xa: ≤0.018'', đoạn gần: ≤0.021'',  \*tương thích với dây dẫn đường kính 0.014''. | 20 |
| 151 | Vi ống thông can thiệp siêu nhỏ 2 nòng | Cái | \* Vi ống thông mạch vành có 2 nòng, sử dụng chuyên biệt cho các tổn thương phân nhánh và tắc nghẽn mãn tính. \* Đường kính đầu xa ≤0.43 mm, chiều dài từ 135-140cm \* Tương thích với dây dẫn đường kính 0.014" | 17 |
| 152 | Vi ống thông can thiệp tim mạch | Cái | \* Vi ống thông can thiệp tim mạch vành \* Phủ lớp ái nước.  \* Vật liệu lõi là thép không gỉ hoặc tương đương với thiết kế giúp thao tác vừa xoay vừa đẩy, tăng tính chống xoắn giúp bảo vệ thân ống. \* Kích thước: chiều dài khoảng 135, 150 cm. \* Đầu tận thuôn mềm, đường kính 1.3F không gây tổn thương mạch vành. \* Có thể tiếp cận tổn thương từ xa như trong quá trình tiếp cận ngược dòng | 20 |
| 153 | Bộ dụng cụ bít ống động mạch | Cái | - Hệ thống vòng xoắn làm bằng Nitinol đàn hồi - Gồm các loại với các kích thước khác nhau và linh hoạt để phù hợp với từng hình thái và kích thước yêu cầu mỗi cá thể - Hệ thống vòng xoắn được gắn sẵn - An toàn dễ sử dụng - Có cản quang - Có thể tái định vị và thu hồi trước khi thả - Kích cỡ vòng xoắn đa dạng: vòng xoắn đường kính 4x4mm, 5x4mm, 6x5mm, 7x6mm, 9x6mm, 11x6mm | 60 |
| 154 | Dụng cụ (kim chọc) mở đường vào mạch máu | Cái | Kim chọc vách liên nhĩ. Dùng cùng dụng cụ mở đường xuyên vách có đầu cong cố định hoặc lái hướng. Gồm kim chọc vách và thăm dò bằng thép không rỉ.  - Kim chọc vách: Góc xiên 50 độ. Đầu chỉ điểm trên tấm chắn chỉ hướng cong của kim. Có khoang cho phép bơm dung dịch trước khi sử dụng và bơm cản quang trong quá trình can thiệp. Có vai ngăn kim chọc vách tiến quá xa (khoảng 3 mm) vượt quá đầu dụng cụ mở đường. Nhiều kiểu cong Chiều dài 71 cm hoặc 98 cm Kích thước 18 ga. - dụng cụ thăm dò: Mỏng. Đường kính đầu xa của dụng cụ thăm dò: 0.35 mm, phần cuối được uốn cong và có kẹp để đưa qua khóa van, phù hợp với đầu gần của kim chọc vách | 15 |
| 155 | Bộ dụng cụ nong van hai lá | Bộ | Bóng nong van : Thân của bóng được sản xuất bằng chất dẻo Polyvinyl Chloride,bóng được gắn ở đầu xa.Thân bóng có đường kính 12Fr và chiều dài khoảng 70 cm. .Chiều dài của bóng là khoảng 2,5 cm ( chiều dài khi bóng chưa được làm căng dài ra để cho kích thước của bóng nhỏ lại). .Cấu tạo của bóng bao gồm 3 lớp : lớp trong và lớp ngoài bằng latex, lớp giữa là một tấm lưới bằng nhựa tổng hợp polyester. \*Que kéo dài dãn bóng, giúp làm cho bóng có đường kính nhỏ hơn và cứng hơn giúp dễ dàng đưa qua vị trí chọc mạch ở đùi và vách liên nhĩ. \*Que nong dùng để nong vị trí chọc mạch ở đùi và vách liên nhĩ. \*Dây dẫn dùng để dẫn đường cho ống thông và que nong \*Que lái bóng dùng để lái bóng từ nhĩ trái qua van hai lá xuống thất trái. Que lái được làm bằng thép không gỉ có đầu xa hình chữ J. \*Bơm tiêm làm nở bóng có các vạch đánh dấu các mức tương ứng với đường kính của bóng sẽ nong van. \*Thước đo dùng để kiểm tra đường kính của bóng. | 30 |
| 156 | Bộ thả dù có van vặn cầm máu | Bộ | \* Ống nong được làm bằng vật liệu trơn láng giảm thiểu ma sát, tương thích với dây dẫn 0.035'' \* Ống thả bao gồm lớp bên ngoài trơn láng, lớp bên trong giảm ma sát, tăng cường bằng lớp đan bện kim loại tăng sự chịu lực và cản quang. \* Kèm bộ phận kết nối chữ Y có van cầm máu. \* Phổ biến ở 2 loại đầu cong 45º dài 800mm và 180º dài 800mm \* Kích cỡ: 6F-14F | 150 |
| 157 | Bộ thả dù đóng vách ngăn liên nhĩ; liên thất, ống động mạch và lỗ tiểu nhĩ | Bộ | Với ống đẩy gồm vỏ cản quang, van plastic, cáp dẫn và ống đẩy. Dụng cụ còn có van cầm máu áp suất cao với khớp nối xoay - Chống gập gẫy trong những giải phẫu sinh lý phức tạp. - Với thiết kế mới nhỏ nhất để thích ứng với dụng cụ tương ứng, ít xâm lấn và hiệu quả điều trị cao nhất. - Kích thước, thông số kỹ thuật: 4F,5F,6F, 7F, 8F, 9F, 10F, 12F. | 70 |
| 158 | Bộ thả dù đóng vách ngăn liên nhĩ; liên thất, ống động mạch và lỗ tiểu nhĩ | Bộ | Với ống đẩy gồm đầu tip cản quang, van plastic, cáp chuyển tải và dụng cụ tải, van cầm máu áp suất cao với khớp nối xoay. - Chống giập gẫy trong những giải phẫu sinh lý phức tạp. - Với thiết kế mới nhỏ nhất để thích ứng với dụng cụ tương ứng, ít xâm lấn và hiệu quả điều trị cao nhất. - Kích thước: 5F, 6F, 7F, 8F, 9F. | 25 |
| 159 | Bộ thả dù đóng vách ngăn liên nhĩ; liên thất, ống động mạch và lỗ tiểu nhĩ | Bộ | Với ống đẩy gồm đầu tip cản quang, van plastic, cáp chuyển tải và dụng cụ tải, van cầm máu áp suất cao với khớp nối xoay. - Chống giập gẫy trong những giải phẫu sinh lý phức tạp. - Với thiết kế mới nhỏ nhất để thích ứng với dụng cụ tương ứng, ít xâm lấn và hiệu quả điều trị cao nhất. - Kích thước: 4F, 5F. | 50 |
| 160 | Bóng đo đường kính lỗ thông liên nhĩ | Cái | - Bóng đo nhanh chóng và rõ ràng lỗ Thông Liên Nhĩ - Kích thước, thông số kỹ thuật: 18mm, 24mm, 34mm. | 90 |
| 161 | Bóng nong sửa van áp lực trung bình, giãn nở, áp lực 2-2.5 atm | Cái | \* Chiều dài khả dụng của ống thông cho nhi khoảng 70cm và người lớn khoảng 110cm. \* Nốt cản Xquang cho phép xác định vị trí chính xác của bóng nong. \* Kích cỡ: đường kính 5- 35mm, chiều dài 20- 60mm.  \* Tương thích với dụng cụ mở đường vào mạch máu 4-16F và dây dẫn 0.018- 0.038 inch. \* Áp lực bơm bóng trung bình 2- 2.5 atm. | 75 |
| 162 | Dây dẫn đường dùng trong can thiệp tim bẩm sinh | Cái | 1/ Dây dẫn đường can thiệp Tim Bẩm Sinh 2/ Chất liệu dây dẫn làm từ thép không gỉ với lớp phủ PTFE bên ngoài.  3/ Kích thước, thông số kỹ thuật: 7.5mm J- Tip, 1.5mm J- Tip, 6mm J - Tip. Đường kính trong 0.035inch với chiều dài 260cm đến 300cm | 100 |
| 163 | Dây dẫn đường dùng trong can thiệp tim bẩm sinh, loại cứng | Cái | \* Cấu tạo lõi thép không gỉ bên ngoài phủ lớp PTFE.  \* Với đầu J mềm và không gây chấn thương giúp việc di chuyển và điều hướng dễ dàng. \* Kết cấu cứng hỗ trợ dễ dàng luồn vào nhĩ trái. \* Dây dẫn được phủ PTFE làm giảm thiểu tụ máu đông trong phần nhĩ trái. \* Kích cỡ: đường kính 0.035 inch, chiều dài khoảng 260cm. | 50 |
| 164 | Dù amplatzer, dù dạng lưới kim loại tự nở dùng trong đóng còn ống động mạch | Cái | - Dụng cụ được thiết kế từ hợp kim nhớ hình dạng lưới Nitinol, thích ứng hình dạng hoàn toàn với giải phẫu sinh lý của Ống Động Mạch. - Đĩa được đệm thêm những mảnh kết cấu polyester giúp quá trình nội mạc hóa lên từ bên trong. - Kích cỡ đa dạng (A/B): 5/4, 6/4, 8/6, 10/8, 12/10, 14/12, 16/14 mm | 25 |
| 165 | Dù amplatzer, dù dạng lưới kim loại tự nở dùng trong đóng còn ống động mạch | Cái | 1/ Dụng cụ được thiết kế từ hợp kim nhớ hình dạng lưới Nitinol, thích ứng hình dạng hoàn toàn với giải phẫu sinh lý của Ống Động Mạch.  2/ Kích cỡ đa dạng: 3/4, 3/6, 4/4, 4/6, 5/4, 5/6, 6/4, 6/6mm | 50 |
| 166 | Dù amplatzer, dù dạng lưới kim loại tự nở dùng trong đóng đóng ống động mạch | Cái | Dù đóng ống động mạch \* Có Thân mang bóng/giá đỡ phần động mạch chủ nhỏ, không có núm đầu xa. \* Dù được phổ biến ở hai loại thân chuẩn và thân dài. \* Khả năng đóng kín hoàn toàn trong 30 ngày \* Với cấu trúc đan bện đặc biệt làm tăng khả năng linh hoạt và thích ứng tốt \* Kèm cáp thả dù. \* Kích cỡ phổ biến ở các size 5,6,7,8,10,12,15,18 | 40 |
| 167 | Dù amplatzer, dù dạng lưới kim loại tự nở dùng trong đóng lỗ bầu dục | Cái | Dù đóng lỗ bầu dục \* Đan bện một núm duy nhất kết nối với cáp thả dù và giúp khóa dù an toàn. \* Hợp kim Nitinol được phủ lớp Titanium làm giảm tối thiểu giải phóng Nikel.  \* Kèm cáp thả dù được chỉ thị màu tương ứng kích cỡ dù, tạo góc nghiêng 50º \* Công nghệ đan bện không có núm và giảm thiểu vật liệu phần đĩa nhĩ trái bảo đảm quá trình nội mạc hóa tốt hơn. \* Miếng PET tương thích sinh học cho phép đóng lỗ thông đạt hiệu quả tức thời. \* Kích cỡ 18mm đến 35mm | 10 |
| 168 | Dù amplatzer, dù dạng lưới kim loại tự nở dùng trong đóng lỗ thông liên nhĩ | Cái | 1/ Dụng cụ được thiết kế từ hợp kim nhớ hình dạng lưới Nitinol, thích ứng hình dạng hoàn toàn với giải phẫu sinh lý của Vách Liên Nhĩ. 2/ Đĩa được đệm thêm những mảnh kết cấu polyester giúp quá trình nội mạc hóa lên từ bên trong 3/ Kích cỡ đa dạng: 4mm-20mm (bước tăng 1mm), 22mm-40mm (bước tăng 2mm) | 70 |
| 169 | Dù amplatzer, dù dạng lưới kim loại tự nở dùng trong đóng lỗ thông liên nhĩ | Cái | Dù đóng thông liên nhĩ  \* Đan bện giảm thiểu vật liệu phần đĩa nhĩ trái, tạo đầu tip mềm không gây tổn thương. \* Hợp kim Nitinol được phủ lớp Titanium làm giảm tối thiểu giải phóng Nikel  \* Công nghệ đan bện một núm duy nhất kết nối với cáp thả dù và giúp khóa dù an toàn. \* Kèm cáp thả dù được chỉ thị màu tương ứng kích cỡ dù, tạo góc nghiêng 50° phù hợp với hình thái học của vách liên nhĩ \* Miếng PET cho phép quá trình nội mạc hóa nhanh. \* Kích cỡ 4 - 40mm | 130 |
| 170 | Dù amplatzer, dù dạng lưới kim loại tự nở dùng trong đóng lỗ thông liên thất | Cái | Dù đóng thông liên thất \* Đan bện không có núm đầu xa, giảm thiểu vật liệu và được thiết kế một đĩa, một thân, mang thân rộng để bám an toàn. \* Tương thích với hệ thống thả dù nhỏ. \* Dễ dàng định vị và thu dù lại.  \* Miếng PET cho phép quá trình đóng kín và nội mạc hóa nhanh.  \* Kèm cáp thả dù được chỉ thị màu tương ứng kích cỡ dù.  \* Kích cỡ phổ biến ở cái size 4,6,8,10,12 | 20 |
| 171 | Dù amplatzer, dù dạng lưới kim loại tự nở thế hệ mới loại 2 cánh, để bít các đường rò bất thường | Cái | - Tắc mạch khu vực đặt đa dạng - Tắc mạch nhanh: Thiết kế lưới Nitinol nhiều cuộn, đa lớp mang đến tắc mạch nhanh trong lòng mạch - Chính xác vị trí: Nhiều điểm tiếp xúc với thành mạch cho chính xác vị trí trong mạch có dòng chảy vừa và mạnh - Tương thích ống thông can thiệp hoặc dụng cụ mở đường : Tương thích dụng cụ mở đường 4-7F hoặc ống thông can thiệp 5-9F tùy vào kích thước thiết bị - Khoảng mạch điều trị được là: 2.0 -17 mm - Đường kính dù: 3, 4, 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22 mm; Chiều dài khi không ép: 6, 7, 9, 10 , 12, 14, 16, 18 mm | 10 |
| 172 | Dụng cụ lấy dị vật trong tim hoặc mạch máu vừa và lớn | Bộ | - Thiết kế 2 mặt phẳng chiều ngang và vuông góc giúp tối ưu hóa bắt dị vật theo nhiều góc độ  - Dùng gắp dị vật trong mạch máu lớn và trung bình - Dây nitinol siêu đàn hồi, có độ chịu xoắn tốt -Vòng cản quang làm từ sợi bạch kim - Thòng lọng có thể xoay 360° - Kích thước thòng lọng đa dạng, đường kính của thòng lọng có thể điều chỉnh cho đúng với kích thước của vật cần được thu hồi - catheter 4F,5F,6F - Kích cỡ thòng lọng đa dạng: đường kính 5mm -30mm, dài khoảng125cm | 20 |
| 173 | Khung giá đỡ mạch máu có màng bọc dùng cho can thiệp động mạch ngoại biên, động mạch chủ | Cái | Giá đỡ mạch máu có màng bọc đường kính lớn từ 12 - 24mm dùng trong điều trị động mạch chậu, hẹp eo động mạch chủ. Khung giá đỡ làm bằng hợp kim CoCr, phủ một lớp màng bọc ePTFE dày khoảng 200µm. Có khả năng nong sau tương ứng lên đến đường kính 20-30mm.  \* Sheath tương thích: 9F đến 14F | 10 |
| 174 | Ống thông chụp tim, mạch vành, chụp mạch não, mạch ngoại biên các cỡ | Cái | Catheter chuẩn đoán mạch vành các loại - Hình dạng tiêu chuẩn để đưa được đến đích chụp động mạch vành - Chất liệu đủ cứng, mềm vừa phải, linh hoạt dễ lái, không gập gẫy khi xoay lắc. | 800 |
| 175 | Ống thông mang bóng nong mạch máu ngoại biên | Cái | Bóng phá vách liên nhĩ với các điểm đánh dấu Platinum Iridium - Đường kính 9.5 - 13.5mm. - Thân được thiết kế phù hợp với ống thông 5F và 6F | 5 |
| 176 | Stent graft động mạch chủ bụng dùng cho điều trị phình động mạch chủ bụng | Bộ | Bộ stent graft can thiệp động mạch chủ bụng gồm một thân chính, và hai stent graft động mạch chậu, có 7 vị trí đánh dấu cản quang bằng vàng trên thân chính và stent graft động mạch chậu có 3 vị trí đánh dấu cản quang bằng vàng trên đầu gần và đầu xa. Chất liệu khung stent bằng nitinol và bọc graft bằng chất liệu polyester. Thân chính có đường kính từ 23 – 36mm, độ dài từ 100 – 160mm. Phần chân nối dài có đường kính đầu gần 15mm, độ dài từ 60 – 135mm. Hệ thống đưa stent: kích thước từ 16F - 20F. - E-điểm đánh dấu làm bằng vàng giúp phân biệt đúng chiều thân chính của stent graft trong cơ thể. Có 7 vị trí đánh dấu cản quang bằng vàng trên thân chính và stent graft động mạch chậu có 3 vị trí đánh dấu cản quang bằng vàng trên đầu gần và đầu xa - Vòng stent bất đối xứng đảm bảo tăng độ linh hoạt lên đến 360o.  Stent graft được bung theo cơ chế Bóp-rồi-Thả cho phép kiểm soát tốt độ bung của Stent | 3 |
| 177 | Stent graft động mạch chủ bụng | Bộ | Sử dụng cho phình tách động mạch chủ Bụng, có kích thước hệ thống dẫn 18F (phần thân chính) 14F (phần nối dài). Được phủ lớp ái nước giúp tăng khả năng lái stent, hệ thống linh hoạt chống gập xoắn. Đầu gần có stent chữ M: giúp chống gập gãy, áp sát thành mạch và hạn chế sự gấp nếp.  Chân ghim (móc neo) trên giúp tăng khả năng bám và giảm sự trôi tuột stent. Có 4 điểm đánh dấu đầu gần với 1 điểm đánh dấu hình chữ e giúp xác định hướng trước -sau của stent Đường kính của Stent từ 23mm đến 36mm đối với thân chính và từ 10mm đến 28mm đối với thân nối dài.  Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester đa sợi mật độ cao. | 15 |
| 178 | Stent graft động mạch chủ bụng, loại bổ sung | Cái | Phù hợp nối phía trên bộ khung giá đỡ động mạch chủ bụng phía dưới để sử dụng khi cần ghép cho bệnh nhân. Đầu gần có stent chữ M: giúp chống gập gãy, áp sát thành mạch và hạn chế sự gấp nếp. Kích cỡ: Đường kính của Stent từ 10mm đến 28mm. Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester đa sợi mật độ cao. | 2 |
| 179 | Stent graft động mạch chủ ngực | Bộ | Sử dụng điều trị bệnh lý động mạch chủ ngực Có mắt stent đầu gần với 8 đỉnh stent không có lớp phủ, làm cho đầu gần của stent bám chắc hơn,phân bố đều lực. Không có thanh kim loại chạy dọc trên lưng stent Các mắt stent cấu tạo hình Sin giúp tăng độ linh hoạt và tương thích tốt với lòng mạch. Có điểm đánh dấu chất liệu platinum hoặc tương đương giúp tăng khả năng quan sát Hệ thống dẫn stent phủ hydrophilic giúp dễ dàng đưa stent vào lòng mạch. Hệ thống bung stent điều khiển bằng cách xoay tròn giúp đặt stent chính xác với 3 bước bung stent đơn giản. Kích cỡ: Đường kính của Stent từ 22mm đến 46mm. Chất liệu: Stent: Nitinol | 20 |
| 180 | Stent graft động mạch chủ ngực, loại bổ sung | Cái | Phù hợp để bổ sung với bộ khung giá đỡ động mạch chủ ngực phía trên để sử dụng khi cần ghép cho bệnh nhân. Có điểm đánh dấu chất liệu plantinum hoặc tương đương Không có thanh kim loại chạy dọc trên lưng stent, không cần xoay chỉnh hệ thống khi đặt, tạo sự linh hoạt của stent, bám sát thành mạch tốt hơn. Hệ thống bung stent điều khiển bằng cách xoay tròn với 3 bước đơn giản giúp đặt stent chính xác. Kích cỡ: Đường kính của Stent từ 22mm đến 46mm. Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester đa sợi mật độ cao. | 2 |
| 181 | Van động mạch chủ sinh học qua da và trợ cụ | Bộ | Van động mạch chủ sinh học thay qua da - Chất liệu khung van bằng Nitinol, lá van làm bằng màng tim heo - Kích thước van 23-34 cm. Kích thước hệ thống catheter chuyển van: 18 F - Van được cung cấp chung với bộ nạp van và hệ thống catheter chuyển van.  Hệ thống van động mạch chủ tự bung | 3 |
| 182 | Bóng nong can thiệp mạch máu ngoại biên | Cái | Bóng nong can thiệp mạch máu ngoại biên, kỹ thuật xếp 5 cạnh hoặc tương đương. Chất liệu: SCP (Semi-Crystalline Polymer), lớp phủ: Hydrophobic hoặc tương đương. Đường kính: 3mm-10mm, chiều dài: 20mm-200mm, hệ thống dây dẫn: 0.035". | 10 |
| 183 | Bóng nong dùng trong can thiệp mạch não | Cái | Ống thông 2 lòng có gắn bóng nong dùng trong can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ.  Áp lực danh nghĩa từ 6 atm - 15 atm. Đường kính 1.5 - 4.0mm, chiều dài bóng nong 8mm, đường kính trong 0.015"-0.017''. Đường kính ngoài đầu xa-gần là 2.7F/ 3.7F, chiều dài 140 - 160cm. | 20 |
| 184 | Giá đỡ hẹp mạch nội sọ | Cái | Stent tự giãn nở dùng trong can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ, có thể thu hồi sau khi thả 80 - 90% chiều dài stent. Đường kính 3.0 - 5.0mm, chiều dài 15mm - 20mm. Stent tương thích với mạch máu đường kính 2.0-4.5mm. Tương thích với ống thông gắn bóng đường kính 1.5-4.0 mm. | 10 |
| 185 | Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch máu | Cái | Vi ống thông có lớp phủ ưa nước hai lớp cho độ trơn và độ bền cao, có khả năng cuộn, xoắn vặn chịu lực tốt. Đầu ống thông linh hoạt và trục ổn định giúp điều hướng chính xác và hiệu quả. Lớp phủ PTFE trong lòng ống giảm ma sát giúp vận chuyển các chất, dụng cụ an toàn, dễ kiểm soát. Đường kính trong 0.0165", 0.021", 0.027". Đường kính ngoài đầu xa-gần là 1.9F/ 2.1F, 1.9F/ 2.3F, 2.4F/ 2.5F, 2.2F/ 2.6F, 3.0F/ 3.6F. Chiều dài 155cm, 160cm, 167cm, đầu ống thẳng, số điểm đánh dấu ở đầu tip là 1 với ống 0.027" và 2 với ống 0.0165", 0.021" | 10 |
| 186 | Bóng nong dùng trong can thiệp mạch ngoại biên | Cái | Bóng nong mạch ngoại biên có 3 nếp gấp vật liệu Polyme hoặc tương đương, tương thích dây dẫn 0.014".  Bóng có tăng cường trợ lực bằng dây dẫn cứng ở đoạn trục gần của thân bóng giúp tăng lực đẩy trong khi phần bóng vẫn dễ dàng di chuyển linh hoạt qua tổn thương. Áp suất bơm bóng 7 atm - 14 atm. Đường kính 1.5- 4.0 mm; chiều dài: 20-220 mm. | 20 |
| 187 | Bóng nong dùng trong can thiệp mạch ngoại biên | Cái | Bóng nong mạch máu ngoại biên có 5 nếp gấp vật liệu Polyme hoặc tương đương, tương thích dây dẫn 0.018". Áp lực bơm 6 atm - 15atm Đường kính: 2.0-7.0 mm; chiều dài: 20-200 mm. | 25 |
| 188 | Bóng tắc mạch dùng trong can thiệp mạch não ở vị trí mạch thẳng | Cái | Bóng tắc mạch dùng để chèn cổ túi phình trong nút phình động mạch não cổ rộng mạch vị trí mạch thẳng.  Đường kính bóng 3 - 5mm chiều dài bóng 10 - 30 mm. Đường kính đầu gần 2.7- 3.0 F, đường kính đầu xa 2.0 - 2.5 F, chiều dài Tip 4- 6 mm, đi kèm dây dẫn 0.010". | 10 |
| 189 | Bóng tắc mạch dùng trong can thiệp mạch não ở vị trí ngã ba mạch | Cái | Bóng giúp hỗ trợ việc đặt coil đối với các túi phồng mạch não ở vị trí ngã ba mạch. Kèm dây dẫn 0.010" Đường kính bóng 3 - 7mm, chiều dài bóng 7 - 20 mm. Đường kính đầu gần 2.6 - 3.0 F. Đường kính đầu xa: 2.2 F - 3 F | 10 |
| 190 | Đầu nối sử dụng trong thủ thuật chụp chẩn đoán và can thiệp mạch máu | Cái | Đầu nối chữ Y dạng bấm và vặn, đường kính trong van 8 -10Fr, sử dụng trong thủ thuật chụp chẩn đoán và can thiệp mạch máu với 02 cổng nối linh động giúp gắn thêm các kết nối phụ nhằm hỗ trợ tối đa trong quá trình phẫu thuật.  Bộ kết nối chữ Y bao gồm: • Đầu nối chữ Y • Dụng cụ để xoay, lái dây dẫn • Kim dài 9 - 12cm • Dây truyền với khóa luer có 03 cổng, dài 20 - 30cm. | 300 |
| 191 | Dây dẫn đường dùng trong can thiệp mạch thần kinh, đường kính 0.008" | Cái | Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, đường kính 0,008”, dài 200 - 250 cm.  Dùng với ống thông và chất tắc mạch dạng lỏng để làm các can thiệp AVM. | 40 |
| 192 | Dây dẫn đường dùng trong can thiệp mạch thần kinh, đường kính 0.014" | Cái | Dùng đẫn đường với ống thông và coils để làm các can thiệp thần kinh (phồng động mạch máu) Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, đường kính 0.014”, dài 200 - 250 cm. | 100 |
| 193 | Dây nối ống thông hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch | Cái | Dây nối máy bơm hút huyết khối bằng polypropylene trong, mềm dẻo, chịu áp lực hút chân không cao | 5 |
| 194 | Dù bảo vệ chống tắc mạch hạ lưu động mạch vành và các động mạch khác để ngăn ngừa biến cố tắc mạch đoạn xa khi can thiệp | Cái | Dụng cụ bảo vệ mạch được sử dụng trong can thiệp động mạch cảnh, động mạch vành và động mạch ngoại biên. Dây dẫn gắn lưới lọc hình chóp nón, kèm ống thông dẫn và thu hồi. Chất liệu lưới lọc: Nitinol hoặc tương đương. Miệng lưới lọc có 1 khung tròn chất liệu Vàng - Tungsten hoặc tương đương. Dây dẫn đường xoay và di chuyển theo chiều dọc độc lập với lưới lọc, giúp lưới lọc hoàn toàn ổn định trong suốt quá trình can thiệp. Đường kính lưới lọc 3 - 7mm, độ dài dây đẩy 190cm - 320cm. Hệ thống phù hợp với cả dây dẫn 0.014'' và 0.018''. Đường kính vượt tổn thương: 3.2 - 3.8 Fr | 10 |
| 195 | Dụng cụ lấy dị vật trong tim mạch | Cái | Vòng kim loại nitinol nhớ hình dạng thòng lọng, sử dụng để lấy dị vật ra khỏi mạch máu máu, dễ đẩy và kéo, cản quang tốt, an toàn. Có điểm đánh dấu Vàng - Tungsten hoặc tương đương. Có ống thông đi kèm, bề mặt Barium hoặc tương đương, ó điểm đánh dấu để tăng cường hiển thị. Thiết kế vòng vuông góc 90°. Đường kính: 2 - 7 mm, gắn trên dây đẩy 175 - 200 cm, chiều dài catheter 150cm - 175cm. | 2 |
| 196 | Giá đỡ can thiệp mạch máu | Cái | Khung giá đỡ động mạch chậu tự bung chất liệu Nitinol có lớp phủ trơ proBIO (Amorphous Silicone Carbide) hoặc tương đương. Đường kính: 7.0-10.0 mm và chiều dài: 30-80 mm | 5 |
| 197 | Giá đỡ kéo huyết khối mạch não | Cái | Là stent được làm bằng nitinol hoặc tương đương và có khả năng tự bung. Thiết kế mở, gấp cuộn, ít nhất 4 điểm đánh dấu, giúp tái thông mạch máu bằng cách loại bỏ cục máu đông từ những mạch máu nội sọ lớn ở bệnh nhân bị đột quỵ nhồi máu não. Đường kính 4 - 6mm với chiều dài từ 20 - 40 mm. Sợi đẩy có đường kính 0.018" và dài 190 - 250 cm. | 75 |
| 198 | Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch não | Cái | Vi ống thông dùng dẫn đường giá đỡ mạch não, có cấu trúc bao gồm những sợi thép không gỉ quấn vòng quanh thân để tránh gập và giữ nguyên hình dạng lòng ống thông, đầu ngoại vi của ống thông mềm và thẳng, lớp áo hydrophilic bao bề mặt ngoài, lớp PTFE lót lòng trong hoặc tương đương. Đường kính ngoài gần-xa là 2.4 - 2.8 Fr-2.1 - 2.4Fr đường kính trong 0.021", chiều dài là 150 - 170 cm. | 75 |
| 199 | Keo nút mạch dạng lỏng | Lọ | Chất tắc mạch dạng lỏng EVOH +DMSO + Tantalum hoặc tương đương. Có loại 6% EVOH và loại 8% EVOH.  Dung tích EVOH 1.0 - 1.5 ml | 30 |
| 200 | Keo nút mạch nút dị dạng động tĩnh mạch não | Cái | Chỉ định nút các ổ dị dạng động tĩnh mạch máu não (AVM). Gồm 01 bơm tiêm 1ML tiệt trùng đóng sẵn hợp chất Co- Polymer với Iodine – yếu tố đóng vai trò cản quang hoặc hóa chất tương đương. Tất cả đều không bị phân hủy trong Dimethyl sulfoxide (DMSO). Kèm theo một bơm tiêm 1ML tiệt trùng đóng sẵn chất DMSO riêng biệt. Có sẵn các đầu nối. | 15 |
| 201 | Khung giá đỡ dùng trong can thiệp đường mật qua da, tự bung | Cái | Hai đầu stent có thiết kế gồm nhiều vòng nhỏ và loe nhằm giảm chấn thương và chống dịch chuyển stent. Tích hợp phần để kéo stent - loại bán phủ hoặc phủ toàn phần. Cấu trúc ô đóng và phủ permalume hoặc tương đương, chống tăng sinh mô trong stent. Linh hoạt hỗ trợ đặt stent trong các cấu trúc giải phẫu quanh co. Có thể thu gọn đến 70 - 80% so với khi bung để tái định vụ khi đặt. Chiều dài hữu dụng của catheter70 - 80 cm và tương thích dung cụ đặt 8 - 9F. Stent có đường kính 8-10mm loại không phủ, bán phủ, phủ toàn phần, có catheter 8 - 8,5F. | 2 |
| 202 | Ống hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch não | Cái | Đường kính trong lớn giúp tăng cường lực hút và củng cố độ uyển chuyển khi điều hướng ở đầu xa trên - Đường kính trong 0,07", đường kính ngoài đầu gần 0.0825" - Chiều dài làm việc 125cm (chiều dài đầu xa là 19cm, chiều dài đầu gần là 106cm) hoặc 131 cm (chiều dài đầu xa 19cm và chiều dài đầu gần là 112cm), đầu thẳng. -Lòng ống rộng hơn nên hút được huyết khối lớn hơn | 50 |
| 203 | Ống thông ái nước chụp tạng, mạch não, mạch ngoại biên | Cái | Thông số kỹ thuât: \* Cấu tạo: lớp bện lưới thép với hai lớp áo polyurethane  - Lớp trong và lớp ngoài là nylon giàu polyurethane - Độ dài đoạn phủ lớp ái nước cho ống thông chụp mạch tạng và mạch não lần lượt là: 25cm và 40cm đoạn xa \* Kích thước: 5Fr với đường kính trong 1.1 mm \* Chiều dài: 65 cm, 70cm, 80 cm, 100 cm \* Hình dạng đầu tip - Sử dụng phù hợp cho mạch tạng. - Sử dụng phù hợp cho mạch não. | 150 |
| 204 | Ống thông can thiệp mạch thần kinh | Cái | Dùng dẫn đường stent chuyển dòng. Đường kính trong: 0.017'' - 0.0445''. Đường kính ngoài đầu gần: 2.2F - 4.9 F. Đường kính ngoài đầu xa: 1.8F - 4.2F. Các hình dạng dầu: đầu thẳng, đầu gập chữ J, hoặc gập góc. | 15 |
| 205 | Ống thông dẫn đường trong can thiệp mạch thần kinh | Cái | Ống thông hỗ trợ đặt stent chuyển dòng, chất liệu polime - nitinol hoặc tương đương, giúp duy trì hình dạng lòng ống thông, đầu gần chắc chắn, đầu xa linh động. Lớp trong là PTFE hoặc tương đương dễ dàng đưa vi ống thông và các dụng cụ can thiệp. Đường kính 5F - 6F, chiều dài làm việc là 95 - 130 cm, dây dẫn 0.035/0.038 in, chiều dài xa 7 - 10 cm. | 15 |
| 206 | Stent nội mạch làm thay đổi hướng dòng chảy | Cái | Stent chuyển dòng điều trị túi phình động mạch não. Stent được đan như mắt lưới, tự bung, cấu tạo bởi 48 - 64 sợi hợp kim platinum và cobalt chromium hoặc hợp chất tương đương, có bề mặt bao phủ kim loại 30-35%. Công nghệ shield: một lớp tổng hợp liên kết với bề mặt kim loại hoặc công nghệ tương đương. | 15 |
| 207 | Ống thông chụp tim, mạch vành, chụp mạch não, mạch ngoại biên | Cái | Dùng chụp tất cả các mạch máu trước can thiệp. Cấu tạo: nhựa dùng trong y tế hoặc tương đương. Đường kính lòng ống: 4Fr - 5Fr. Chiều dài: 90 - 150 cm. | 200 |
| 208 | Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp mạch não | Cái | Dùng dẫn đường tất cả các can thiệp thần kinh. Đường kính: 6F - 8F. Đường kính trong lớn loại 0.070" - 0.090". Chiều dài 90cm, 120 cm, loại đầu thẳng hoặc đầu gập góc. | 150 |
| 209 | Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp tim mạch và mạch ngoại biên | Cái | Dùng can thiệp mạch máu chi. Đường kính: 4F - 8F, có chiều dài 45cm - 90cm. Phù hợp với các loại dây dẫn 0.035". | 20 |
| 210 | Ống thông dẫn đường nóng kép dùng trong can thiệp mạch não | Cái | Ống thông dẫn đường kép 2 nòng chất liệu PTFE có phủ Hydrophilic hoặc tương đương, đầu mềm, có nhiều hình dạng đầu cong khác nhau,  Đường kính: 6F và 5F. Ống thông ngoài dài 90 - 100 cm, ống thông nòng trong dài 110 - 120 cm. | 100 |
| 211 | Ống thông hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch | Cái | Ống hút huyết khối trong lòng mạch máu. Đường kính ngoài đầu gần: 5 - 6F, đường kính trong đầu xa từ: 0.064" - 0.070" Chiều dài 120 - 140 cm. | 20 |
| 212 | Ống thông hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch ngoại vi | Cái | Ống thông hút huyết khối dùng cho động, tĩnh mạch cỡ lớn, chịu được lực hút mạnh liên tục. Đường kính ngoài/ trong: 2.6 - 2.8 mm/ 2.2 - 2.4 mm; chiều dài 80 - 90 cm. Tương thích ống thông 8F và dây dẫn 0.014 - 0.038 inch. | 5 |
| 213 | Stent động mạch cảnh | Cái | Khung giá đỡ gồm 02 loại: Thẳng và hình nón phù hợp với động mạch cảnh.  Sử dụng để mở thông hẹp động mạch cảnh ngoài sọ, dễ đẩy, cản quang tốt, có loại thẳng và thuôn đầu để lựa chọn, độ căng áp sát thành mạch tốt.  Khung thẳng: Đuờng kính 6-10mm, chiều dài 20 - 60mm.  Khung hình nón có 2 loại: 8mm - 6mm và loại 10mm - 7mm ứng với chiều dài stent là 30 - 40 mm. | 10 |
| 214 | Stent động mạch chi | Cái | Giá đỡ nhớ hình tự bung nong mạch máu ngoại biên (đùi nông và trên kheo). Chất liệu: Nitinol lớp phủ: proBIO (Amorphous Silicone Carbide) hoặc tương đương. Đường kính: 5mm-7mm; chiều dài: 30mm-170mm; hệ thống dây dẫn: 0.035". | 10 |
| 215 | Stent động mạch chi dùng trong can thiệp động mạch chậu | Cái | Khung giá đỡ động mạch chậu bung bằng bóng, chất liệu Cobalt Chromium, có lớp phủ proBIO (Amorphous Silicone Carbide) hoặc tương đương,  Đường kính: 5.0-10 mm và chiều dài: 18 -80 mm. | 10 |
| 216 | Stent động mạch chi dùng trong can thiệp mạch ngoại biên | Cái | Giá đỡ động mạch ngoại biên tự bung, vật liệu Nitinol  Lớp phủ: proBIO (Amorphous Silicone Carbide). Đường kính: 4mm-7mm. Chiều dài: 20mm-200mm. Chiều dài hệ thống: 90cm, 135cm.  Đánh dấu: 6 điểm đánh dấu bằng vàng ở mỗi cuối giá đỡ, tăng khả năng nhìn thấy. Hệ thống dây dẫn: 0.018", 0,035". | 20 |
| 217 | Stent động mạch thận, đường kính 4.5-7mm | Cái | Khung giá đỡ động mạch thận vật liệu làm bằng hợp kim Cobalt Chromium có lớp phủ trơ Silicon Carbide (PROBIO) hoặc tương đương. Đường kính: 4.5-7.0 mm và chiều dài: 12 -20 mm. | 5 |
| 218 | Stent nội mạch chặn dòng chảy vào túi phình mạch | Cái | Stent bện bằng các sợi nitinol hoặc tương đương, hoạt động theo cơ chế tự bung nở trong lòng túi phình mạch não, giúp ngăn dòng chảy vào túi phình mạch.  Có hai hình dạng, hình dạng trụ tròn với kích thước đường kính từ 4mm -11mm, chiều cao từ 3mm-9mm, hình cầu với kích thước đường kính từ 4mm-11mm. Cả hai hình dạng đều có 1 hõm đầu gần và 1 hõm đầu xa, các hõm đều có một điểm chỉ thị. | 2 |
| 219 | Vi ống thông can thiệp chuyên dụng cho stent nội mạch chặn dòng chảy | Cái | Vi ống thông chuyên dụng, có đầu tip mềm, thân trụ giữa và phần hỗ trợ cấu tạo bởi các sợi bện. Đường kính: 0.017" - 0.033" dài 130 - 160cm. | 2 |
| 220 | Vật liệu nút mạch | Lọ | Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene-F hoặc tương đương, tương thích sinh học, không tan trong dung môi.  Kích thước hạt: 40 µm – 1.300 µm. Đóng gói: dạng lỏng chứa trong bơm tiêm 1ml - 2ml. Loại không màu hoặc có màu (để dễ dàng phân biệt các kích cỡ hạt). | 100 |
| 221 | Vật liệu nút mạch có khả năng tải thuốc | Lọ | \* Hạt vi cầu tắc mạch tải hóa chất PVA hoặc tương đương, kích thước 70-700 µm \* Có khả năng tắc mạch máu trong khối u ác tính và truyền hóa chất Doxorubicin, Irrinotecan điều trị ung thư biểu mô tế bào gan nguyên phát hoặc thứ phát do khối u đại trực tràng di căn gan. Lọ 10ml chứa 2ml hạt trong dung dịch đệm nước muối sinh lý (tổng thể tích khoảng 8ml).  \* Kích thước hạt khi ngậm thuốc được kiểm soát, thời gian tải thuốc trong khoảng 30-90 phút tùy kích thước hạt. Kiểm soát việc phóng thích thuốc trong quá trình điều trị. \* Khả năng ngậm thuốc 35 - 40 mg/ml hạt. | 50 |
| 222 | Vi dây dẫn đường có đường kính 0.014" và 0.016" | Cái | Cấu trúc vòng xoắn kép duy trì hình dạng đầu tip, phản hồi momen xoắn tốt, phủ lớp ái nước. Kích thước: + Đường kính 0.014", chiều dài dây dẫn: 160 - 170 cm, chiều dài cản quang đầu: ít nhất 5cm. + Đường kính 0.016", chiều dài 135 - 180cm, chiều dài cản quang đầu: ít nhất 5cm. | 30 |
| 223 | Vi dây dẫn đường có đường kính 0.014" và 0.018" | Cái | Dây dẫn ái nước, lõi Scitanium, đầu tunsteng hoặc tương đường.  Đường kính: 0.014" và 0.018". Độ dài: 135 - 300cm | 100 |
| 224 | Vi ống thông can thiệp | Cái | Dùng trong các can thiệp mạch máu tạng Cấu tạo có 3 lớp: lớp trong PTFE - lớp cuộn tăng tính cản quang - lớp ngoài: phủ lớp ái nước hoặc tương đương. \* Kich thước:  + Đường kính ngoài: 2.0 - 2.7Fr. +Dây dẫn tương thích: 0.021" \* Chiều dài: 130 - 150cm. | 200 |
| 225 | Vi ống thông can thiệp | Cái | Dùng trong các can thiệp mạch máu tạng. Được bện bằng sợi tăng khả năng hiển thị và duy trì hình dạnh lòng trong ống, phủ lớp ái nước. Đường kính: 1.9F - 2.6F dành cho mạch máu siêu chọn lọc, tương thích dây dẫn: 0.014 - 0.021" Chiều dài khả dụng 100 - 150cm. | 10 |
| 226 | Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch máu não | Cái | Vi ống thông nhỏ dùng trong thả coil, bóng chèn, stent, stent hỗ trợ coil, chất gây tắc mạch điều trị AVM, phương pháp kết hợp thả coil và chất gây tắc mạch AVF. Lớp ngoài cùng có phủ lớp ái nước, giảm ma sát giúp tăng khả năng dẫn đường trong các đoạn mạch xoắn vặn. Đường kính ngoài: 1.3 - 2.1 F, có 1 - 2 điểm đánh dấu cản quang, 150 - 170cm. | 5 |
| 227 | Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch máu não | Cái | Dùng thả vòng xoắn kim loại, cấu trúc đơn ít nhất 6 đốt. Vật liệu đầu ống PTFE hoặc tương đương. - Nhiều hình dạng đầu xa khác nhau: 45 - 90 độ, hình chữ J và đầu hỗ trợ tạo, giữ hình. Đường kính: 0.017 - 0.027" | 30 |
| 228 | Vòng xoắn kim loại bít túi phình mạch não | Cái | Được cắt bằng kìm điện, không dây cáp. Vòng xoắn bít phình Platinum hoặc vật liệu tương đương. Có 2 hệ thống coil 10 và coil 18, đường kính vòng xoắn từ 1- 24mm, chiều dài coil từ 1cm - 70cm. | 100 |
| 229 | Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch thần kinh | Cái | Vi ống thông được thiết kế đầu gần được cuộn bằng một sợi thép không gỉ tránh gập, đầu xa có lớp nitinol hoặc tương đương. Ống thông là loại ống có đầu tự đứt, ống thông sử dụng trong quá trình can thiệp dị dạng mạch máu não. Phù hợp với dây dẫn 0.008'' và 0.010''.  Đường kính:1.5 Fr 2.7Fr, tổng chiều dài 160 - 170 cm, chiều dài Tip 1.5 - 3 cm. Phù hợp với dây dẫn 0.008'' - 0.010''. | 30 |
| 230 | Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch thần kinh | Cái | Ống thông định hướng bằng dòng chảy, được thiết kế đầu gần bằng sợi thép không gỉ, đầu xa có lớp nitinol hoặc tương đương nhằm ra lực cho vi ống thông khi dẫn truyền chất tắc mạch.  Đường kính: 1.5 - 2.7Fr, chiều dài 160 - 170 cm. | 10 |
| 231 | Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch thần kinh | Cái | Dùng để can thiệp nút phồng động mạch não bằng coils, dễ di chuyển trong lòng mạch, độ cứng ổn định trong quá trình can thiệp, giữ hình dạng tốt sau khi uốn, hai điểm đánh dấu ở đầu dễ nhìn thuận lợi và an toàn cho thao tác đẩy coils vào túi phồng thích hợp với các góc giữa thân động mạch vả thân túi phồng Ống thông được làm bằng chất liệu nitinol ương thích với DMSO, thân cứng nhờ các vòng lò xo bằng thép không gỉ, đầu ngoại vi mềm và thẳng. Đường kính: 1.7Fr - 2.4Fr chiều dài 140 - 160 cm . | 30 |
| 232 | Vi ống thông gập góc dùng trong can thiệp mạch thần kinh | Cái | Dùng để can thiệp nút phồng động mạch não bằng coils, dễ di chuyển trong lòng mạch, độ cứng ổn định trong quá trình can thiệp, giữ hình dạng tốt sau khi uốn, hai điểm đánh dấu ở đầu dễ nhìn thuận lợi và an toàn cho thao tác đẩy vòng xoắn kim loại. Ống thông được làm bằng chất liệu nitinol ương thích với DMSO, thân cứng nhờ các vòng lò xo bằng thép không gỉ, đầu ngoại vi mềm và uốn cong sẵn hai góc 45 độ và 90 độ Đường kính: 1.7Fr - 2.4Fr chiều dài 140 - 160 cm. | 30 |
| 233 | Vi ống thông hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch | Cái | Dùng hút huyết khối mạch não đoạn xa. Đường kính: 3,8F - 4,7F. Chiều dài làm việc: 150 - 160cm. Đường kính trong đầu xa: 0.035 - 0.040". | 10 |
| 234 | Vòng xoắn kim loại cỡ lớn dùng trong can thiệp mạch, các cỡ. | Cái | Vòng xoắn đường kính lớn, bằng platinum lõi bằng Nitinol hoặc tương đương.  Đường kính: 0.020”, đường kình vòng xoắn 2mm - 32mm, độ dài đa dạng từ 2cm - 60cm. | 20 |
| 235 | Vòng xoắn kim loại dùng trong can thiệp mạch não | Cái | Vòng xoắn nút mạch não (coils) mềm, được làm bằng chất liệu Platinum hoặc tương đương. Đường kính sợi: 0.010 - 0.013''. Vòng xoắn được cắt bằng cơ học, không phụ thuộc vào nguồn điện | 30 |
| 236 | Vòng xoắn kim loại dùng trong can thiệp mạch não | Cái | Vòng xoắn nút mạch não được làm từ chất liệu platinum hoặc tương đương,  Đường kính sợi coil: 0.011” đến 0.015”, chiều dài cuộn coil từ 1- 50 cm.  Vòng xoắn được cắt bằng cơ học, không phụ thuộc vào nguồn điện | 120 |
| **Tổng cộng: 236 mặt hàng** | | | | |

**PHỤ LỤC 02**

**Mẫu báo giá của Bệnh viện Đà Nẵng**

(Đính kèm Thông báo số /TB-BVĐN ngày tháng năm 2023 của Bệnh viện Đà Nẵng)

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP**  **............................** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Địa chỉ:….  Email:….  Tel:.... | Đà Nẵng, ngày tháng năm 2023 |

**THƯ CHÀO GIÁ**

Kính gửi: Bệnh viện Đà Nẵng

Địa chỉ: 124 Hải Phòng, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Theo Thông báo mời chào giá số ……../TB-BVĐN của Bệnh viện, Công ty chúng tôi báo giá như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Stt theo thư mời chào giá** | **Tên danh mục** | **Tên thương mại** | **Chi tiết kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng** | **Chủng loại/ Mã hàng** | **Hãng /Nước sản xuất** | **Hãng/ Nước Chủ sở hữu** | **Số lưu hành/ giấy phép nhập khẩu (nếu có)** | **Số lượng (có khả năng cung ứng)** | **ĐVT** | **Quy cách** | **Đơn giá (có VAT)** | **Thành tiền**  **(có VAT)** | **Mã vật tư y tế theo Quyết định 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021** | **Giá kê khai theo NĐ 98** | **Mã kê khai theo NĐ 98** | **Mã HS (HS code)** | **Thuế VAT (nếu có)** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Báo giá này có hiệu lực từ ngày ….. / ….. / ….. đến ngày ….. / ….. / …...

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | Ngày … tháng …. năm ….  **ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  (Ký tên và đóng dấu) |